

Tiếng Anh thực dụng cho

người bắt đầu

Practical English for Beginners

Dùng kèm với 2 băng cassette

Biên dịch Lê Huy Lâm



NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CONTENTS

Chương I

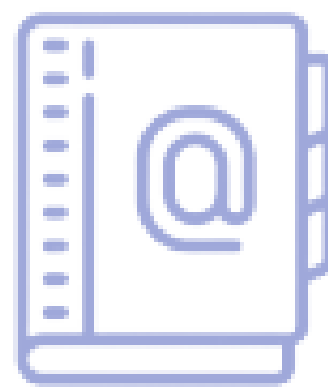
1. Alphabets and Pronunciations	Bảng chữ cái và cách phát âm	7
Cardinal Numbers	Số đếm	8
Ordinal Numbers	Số thứ tự	9
2. Time	Thời gian	11
3. Dates	Ngày tháng	13
4. Seasons	Mùa	16
Months	Tháng	16
Festivals and Celebrations	Các lễ hội	17
5. Family	Gia đình	18
6. Animals	Động vật	20
Poultry	Gia cầm	20
Bird	Chim	21
Fish	Cá	21
Colours	Màu sắc	22
Plants	Thực vật	23
7. The Weather	Thời tiết	24
Natural	Thiên nhiên	25
Direction	Phương hướng	27

Chương II

- | | | |
|------------------------------|-----------------------------|----|
| 8. Useful Expressions (I) | Các thành ngữ hữu ích (I) | 29 |
| 9. Useful Expressions (II) | Các thành ngữ hữu ích (II) | 31 |
| 10. Useful Expressions (III) | Các thành ngữ hữu ích (III) | 34 |

Chương III

- | | | |
|---|---|----|
| 11. Pronouns and Sentences | Đại từ và câu | 37 |
| 12. Pronouns, Adverbs, Adjectives, Conjunctions and Sentences | Đại từ, trạng từ, tính từ, liên từ và câu | 40 |



Chương IV

- | | | |
|--|---------------------------------|----|
| 13. About Dates | Về ngày tháng | 43 |
| 14. About One's Self | Về bản thân | 45 |
| 15. Introduction | Giới thiệu | 47 |
| 16. Meeting a Friend | Gặp một người bạn | 50 |
| 17. About Time | Về thời gian | 53 |
| 18. Asking One's Way | Hỏi đường | 55 |
| 19. About the Weather | Về thời tiết | 57 |
| 20. About Four Seasons | Về bốn mùa | 59 |
| 21. Merry Christmas and Happy New Year | Chúc mừng Giáng Sinh và Năm mới | 61 |

Chương V

Appendix

Places and People:

Human Body

Sports

The House

Clothes

Stationery

Occupations

Common Contractions of Words

Phụ lục

Nơi chốn và dân tộc 63

Cơ thể con người 65

Các môn thể thao 66

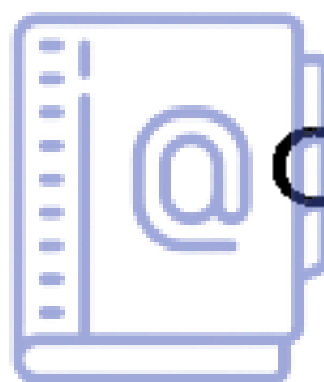
Nhà cửa 67

Áo quần 68

Văn phòng phẩm 69

Nghề nghiệp 70

Các dạng rút gọn thường gặp 72



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chương 1

Lesson One

Bài một

Alphabets and Pronunciations

Bảng chữ cái và cách phát âm

Capital Letters

Chữ viết hoa

A	B	C	D	E	F	G	H	I
J	K	L	M	N	O	P	Q	R
S	T	U	V	W	X	Y	Z	

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Small Letters

Chữ viết thường

a	b	c	d	e	f	g	h	i
j	k	l	m	n	o	p	q	r
s	t	u	v	w	x	y	z	

Cardinal Numbers

Số đếm

One	1	Twenty-four	24
Two	2	Twenty-five	25
Three	3	Twenty-six	26
Four	4	Twenty-seven	27
Five	5	Twenty-eight	28
Six	6	Twenty-nine	29
Seven	7	Thirty	30
Eight	8	Forty	40
Nine	9	Fifty	50
Ten	10	Sixty	60
Eleven	11	Seventy	70
Twelve	12	Eighty	80
Thirteen	13	Ninety	90
Fourteen	14	One hundred	100
Fifteen	15	One hundred and one	101
Sixteen	16	One hundred and two	102
Seventeen	17	One hundred and three	103
Eighteen	18	One thousand	1,000
Nineteen	19	Ten thousand	10,000
Twenty	20	Twenty thousand	20,000
Twenty-one	21	Thirty thousand	30,000
Twenty-two	22	One million	1,000,000
Twenty-three	23		

Ordinal Numbers

Số thứ tự

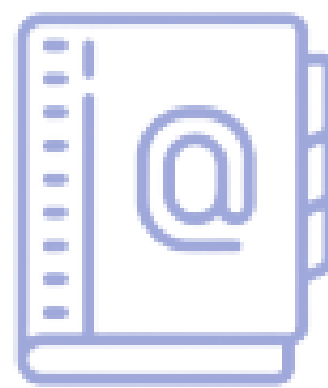
First	1 st	Thứ nhất
Second	2 nd	Thứ hai
Third	3 rd	Thứ ba
Fourth	4 th	Thứ tư
Fifth	5 th	Thứ năm
Sixth	6 th	Thứ sáu
Seventh	7 th	Thứ bảy
Eighth	8 th	Thứ tám
Ninth	9 th	Thứ chín
Tenth	10 th	Thứ mười
Eleventh	11 th	Thứ mười một
Twelfth	12 th	Thứ mười hai
Thirteenth	13 th	Thứ mười ba
Fourteenth	14 th	Thứ mười bốn
Fifteenth	15 th	Thứ mười lăm
Sixteenth	16 th	Thứ mười sáu
Seventeenth	17 th	Thứ mười bảy
Eighteenth	18 th	Thứ mười tám
Nineteenth	19 th	Thứ mười chín
Twentieth	20 th	Thứ hai mươi
Twenty-first	21 st	Thứ hai mươi một
Twenty-second	22 nd	Thứ hai mươi hai
Twenty-third	23 rd	Thứ hai mươi ba
Twenty-fourth	24 th	Thứ hai mươi bốn
Twenty-fifth	25 th	Thứ hai mươi lăm



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Twenty-sixth	26 th	Thứ hai mươi sáu
Twenty-seventh	27 th	Thứ hai mươi bảy
Twenty-eighth	28 th	Thứ hai mươi tám
Twenty-ninth	29 th	Thứ hai mươi chín
Thirtieth	30 th	Thứ ba mươi
Thirty-first	31 st	Thứ ba mươi một



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Lesson Two

Bài hai

Time Thời gian

Hour

Giờ

Minute

Phút

Second

Giây

A.M.

Trước buổi trưa

P.M.

Sau buổi trưa

One o'clock

Một giờ

Two o'clock

Hai giờ

Three o'clock

Ba giờ

Four o'clock

Bốn giờ

Five o'clock

Năm giờ

Six o'clock

Sáu giờ

Seven o'clock

Bảy giờ

Eight o'clock

Tám giờ

Nine o'clock

Chín giờ

Ten o'clock

Mười giờ

Eleven o'clock

Mười một giờ

Twelve o'clock

Mười hai giờ

One minute

Một phút

Five minutes

Năm phút

Thirty minutes

Ba mươi phút

Sixty minutes

Sáu mươi phút

One second

Một giây

Ten seconds

Mười giây

Forty-five seconds

Bốn mươi lăm giây

Sixty seconds

Sáu mươi giây

A quarter

Một phần tư giờ (Mười lăm phút)

Half an hour

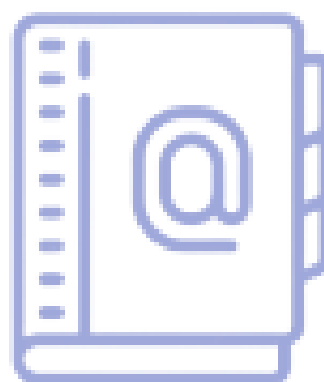
Nửa giờ ha : f 'aua

Five minutes past one
(One five)

Một giờ năm

A quarter past two
(Fifteen minutes past two)
(Two fifteen)

Hai giờ mười lăm



Twenty-five minutes past two
(Two twenty-five)

Hai giờ hai mươi lăm

downloadsachmienphi.com

Half past three
(Thirty minutes past three)
(Three thirty)

Ba giờ rưỡi

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A quarter to four
(Forty-five minutes past three)
(Three forty-five)

Bốn giờ kém mười lăm

Five minutes to five
(Four fifty-five)

Năm giờ kém năm

Lesson Three

Bài ba

Dates

Ngày tháng

Sunday	Chủ nhật
Monday	Thứ hai
Tuesday	Thứ ba
Wednesday	Thứ tư
Thursday	Thứ năm
Friday	Thứ sáu
Saturday	Thứ bảy
Year	Năm
Month	Tháng
Day	Ngày
Week	Tuần
Fortnight	Nửa tháng/Hai tuần
Century	Thế kỷ
Dawn	Bình minh (c o n)
Daybreak	Rạng đông
Morning	Buổi sáng
Forenoon	Buổi sáng (khoảng thời gian giữa bình minh và buổi trưa)
Noon	Buổi trưa
Afternoon	Buổi chiều
Evening	Buổi tối
Twilight	Hoàng hôn

Night

Ban đêm

Midnight

Nửa đêm

Today

Hôm nay

Yesterday

Hôm qua

Tomorrow

Ngày mai

The day before yesterday

Ngày hôm kia

The day after tomorrow

Ngày mốt

Everyday

Hàng ngày

These days

Dạo này

Day by day

Ngày lại ngày

From day to day

Ngày một ngày hai

Someday

Một ngày nào đó

One day

Một ngày nọ

The whole day

Suốt cả ngày

Tonight

Tối nay

Last night

Tối qua

The whole night

Suốt cả đêm

Weekend

Ngày cuối tuần

Weekday

Ngày trong tuần

Last week

Tuần trước

Next week

Tuần tới

The week before last

Tuần trước nữa

The week after next

Tuần sau nữa

Last month

Tháng trước

Next month

Tháng tới

The month before last	Tháng trước nữa
The month after next	Tháng sau nữa
This year	Năm nay
Last year	Năm ngoái
Next year	Năm tới
The year before last	Năm trước nữa
The year after next	Năm sau nữa
Year end	Cuối năm
Leap year	Năm nhuận
Ordinary year	Năm thường
Common year	Năm thường
Late years	Những năm gần đây
From year to year	Từ năm này sang năm nọ
Some times ago	Cách đây một thời gian
Recently	Gần đây
Period	Thời kỳ/Thời gian
Present time	Hiện tại
Past time	Quá khứ
Future time	Tương lai

Lesson Four

Bài bốn

Seasons

Mùa

Spring

Summer

Autumn

Winter

Mid-spring

Mid-summer

Mid-autumn

Mid-winter

Mùa xuân

Mùa hè

Mùa thu

Mùa đông

Giữa mùa xuân

Giữa mùa hè

Giữa mùa thu

Giữa mùa đông



Months

Tháng

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Viết tắt

January

February

March

April

May

June

July

August

September

October

November

December

Jan.

Feb.

Mar.

Apr.

/

Jun.

Jul.

Aug.

Sept.

Oct.

Nov.

Dec.

Tháng giêng

Tháng hai

Tháng ba

Tháng tư

Tháng năm

Tháng sáu

Tháng bảy

Tháng tám

Tháng chín

Tháng mười

Tháng mười một

Tháng mười hai

Festivals and Celebrations

Các lễ hội

New Year	Năm mới
New Year's Eve	Đêm Giao thừa
New Year's Day	Ngày Tết/Ngày đầu năm
Easter	Lễ Phục Sinh
Father's Day	Ngày lễ của các người cha
Mother's Day	Ngày lễ của các người mẹ
Thanksgiving Day	Ngày lễ Tạ Ơn
Good Friday	Thứ sáu Tuần Thánh
Ching-Ming Festival	Ngày lễ Thanh Minh
Dragon-boat Festival	Ngày lễ Thuyền Rồng
Chung-Yeung Festival	Ngày lễ Trùng Dương
Mid-autumn Festival	Tết Trung Thu
Christmas	Lễ Giáng Sinh
Christmas Eve	Đêm Giáng Sinh
Birthday	Sinh nhật
Wedding Day	Ngày cưới
Anniversary	Ngày lễ kỷ niệm hàng năm
Graduation Day	Ngày Tốt nghiệp
Holiday	Ngày nghỉ
Public holiday	Ngày nghỉ lễ
Vacation	Kỳ nghỉ
Summer vacation	Kỳ nghỉ hè
Summer holiday	Kỳ nghỉ hè

Family

Gia đình

Father	Cha/Bố
Papa	Cha/Bố
Daddy	Cha/Bố
Mother	Mẹ
Mama	Mẹ
Mammy	Mẹ
Son	Con trai
Daughter	Con gái
Brother	Anh/Em trai
Sister	Chị/Em gái
Elder brother	Anh
Elder sister	Chị
Younger brother	Em trai
Younger sister	Em gái
Grandfather	Ông nội; ông ngoại
Grandpa	Ông nội; ông ngoại
Grandmother	Bà nội; bà ngoại
Grandma	Bà nội; bà ngoại
Grandchild	Cháu nội; cháu ngoại
Grandson	Cháu trai
Granddaughter	Cháu gái
Great grandfather	Ông cố nội (ngoại)

Great grandson	Chắt
Father-in-law	Cha/Bố vợ; cha/bố chồng
Mother-in-law	Mẹ vợ; mẹ chồng
Brother-in-law	Anh/Em vợ; anh/em chồng
Sister-in-law	Chị/Em vợ; chị/em chồng
Son-in-law	Con rể
Daughter-in-law	Con dâu
Uncle	Bác; chú; cậu
Aunt	Cô; dì
Auntie	Cô; dì
Niece	Cháu gái
Nephew	Cháu trai
Cousin	Anh/Chị/Em họ
Godfather	Cha đỡ đầu
Godmother	Mẹ đỡ đầu
Stepfather	Bố dượng
Stepmother	Mẹ kế
Adoptive father	Cha nuôi
Adoptive mother	Mẹ nuôi
Husband	Chồng
Wife	Vợ
Parents	Bố mẹ
Ancestor	Tổ tiên
Relative	Bà con
Near relative	Bà con gần
Distant relative	Bà con xa

Lesson Six

Bài sáu

Animals Động vật

Elephant

Voi

Lion

Sư tử

Tiger

Cọp

Panther

Báo

Gorilla

Khỉ đột

Gibbon

Vượn

Monkey

Khỉ

Panda

Gấu trúc

Bear

Gấu

Giraffe

Hươu cao cổ

Deer

Hươu; nai

Kangaroo

Chuột túi

Camel

Lạc đà

Wolf

Sói

Fox

Cáo

Poultry Gia cầm

Pig

Heo

Cow

Bò

Horse

Ngựa

Goat
Sheep
Dog
Cat
Rabbit
Chicken
Hen
Cock
Duck
Goose

Dê
Cừu
Chó
Mèo
Thỏ
Gà
Gà mái
Gà trống
Vịt
Ngỗng


Bird
Chim

downloadsachmienphi.com

Mòng biển
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Đại bàng

Seagull
Eagle
Owl
Peacock
Swan
Crane

Cú
Công
Thiên nga
Sếu

Fish
Cá

Crocodile
Whale
Shark

Cá sấu
Cá voi
Cá mập

Colours

Màu sắc

Red	Đỏ
Pink	Hồng
Rose	Hồng
Maroon	Nâu sẫm
Yellow	Vàng
Light-yellow	Vàng nhạt
Blue	Xanh da trời
Light-blue	Xanh da trời nhạt
Sky blue	Xanh da trời
Navy blue	Xanh nước biển
Royal blue	Xanh lam sẫm
White	Trắng
Cream	Kem
Black	Đen
Orange	Cam
Green	Xanh lá cây
Dark green	Xanh lá cây sẫm
Brown	Nâu
Dark brown	Nâu sẫm
Tan	Nâu vàng nhạt
Rust	Nâu đỏ nhạt
Grey	Xám
Charcoal grey	Xám than
Violet	Tím
Purple	Tía

Silver
Gold

Bạc
Vàng

Plants Thực vật

Fruit

Trái cây

Apple

Táo

Orange

Cam

Banana

Chuối

Pear

Lê

Grape

Nho

Peach

Đào

Papaya

Đu đủ

Pineapple

Dứa

Vegetable

Rau củ

Potato

Khoai tây

Tomato

Cà chua

Rice

Gạo

Wheat

Lúa mì

Flower

Hoa

Rose

Hoa hồng

Lily

Hoa huệ

Tulip

Hoa uất kim hương

Tree

Cây

Pine

Cây thông

Oak

Cây sồi

Cherry

Cây anh đào

The Weather

Thời tiết

Sunny	Có nắng
Cloudy	Có mây
Rainy	Có mưa
Overcast	U ám
Shower	Mưa rào
Drizzle	Mưa phùn
Downpour	Mưa như trút nước
Thunderstorm	Bão có sấm sét và mưa to
Wind	Gió
Breeze	Gió nhẹ
Gale	Gió mạnh
Storm	Bão
Typhoon	Bão lớn
Thunder	Sấm
Lightning	Sét
Fog	Sương mù
Dew	Sương
Snow	Tuyết
Ice	Băng
Frost	Băng giá
Warm	Ấm
Hot	Nóng

Cool

Mát

Cold

Lạnh

Fine weather

Thời tiết đẹp

Bad weather

Thời tiết xấu

April weather

Thời tiết tháng tư

Broken weather

Thời tiết bị xáo trộn

A heavy rain

Một cơn mưa lớn

A light rain

Một cơn mưa nhẹ

A thunder shower

Một cơn mưa rào có sấm sét

Raindrop

Hạt mưa

Weather Observatory Station

Trạm quan sát khí tượng

Weather forecast

Dự báo thời tiết

Lightning rod

Cột thu lôi

Fahrenheit

Độ F

Centigrade

Độ bách phân; độ C

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Natural Thiên nhiên

Earth

Quả đất

Sun

Mặt trời

Moon

Mặt trăng

Star

Ngôi sao

Sky

Bầu trời

Cloud

Mây

Rain

Mưa

Rainbow

Cầu vồng

Universe

Milky Way

Planet

Satellite

Shooting star

Fixed star

Comet

Sunrise

Sunset

Daylight

Sunlight

Moonlight

Sea

River

Lake

Bay

Pond

Brook

Pool

Stream

Forest

Woods

Mountain

Desert

Vũ trụ

Dây Ngân hà

Hành tinh

Vệ tinh

Sao băng

Định tinh

Sao chổi

Mặt trời mọc

Mặt trời lặn

Ánh sáng ban ngày

Ánh sáng mặt trời

Ánh trăng

Biển

Sông

Hồ

Vịnh

Ao

Suối nhỏ

Vực

Dòng suối

Rừng

Rừng

Núi

Sa mạc



downloadsachmienphi.com

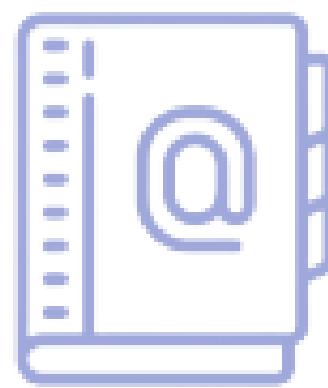
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Direction

Phương hướng

Viết tắt

East	E.	Đông
South	S.	Nam
West	W.	Tây
North	N.	Bắc
North-East	N.E.	Đông Bắc
South-East	S.E.	Đông Nam
South-West	S.W.	Tây Nam
North-West	N.W.	Tây Bắc
South Pole		Nam Cực
North Pole		Bắc Cực



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chương II

Lesson Eight

Bài tám

Useful Expressions (I) Các thành ngữ hữu ích (I)

Hi!

Hello.

How are you?

How do you do?

Very well.

That's fine.

Not bad.

Good morning.

Good afternoon.

Good evening.

Good night.

Good day.

Goodbye.

Bye-bye.

So long.

See you.

See you again.

See you later.

See you tomorrow.

Thanks.

Chào!

Xin chào.

Bạn có khỏe không?

Xin chào.

Rất khỏe.

Khỏe.

Không tệ.

Xin chào (buổi sáng).

Xin chào (buổi chiều).

Xin chào (buổi tối).

Chúc ngủ ngon.

Chúc một ngày vui vẻ/tốt lành.

Tạm biệt.

Tạm biệt.

Tạm biệt.

Hẹn gặp lại.

Hẹn gặp lại.

Hẹn gặp lại.

Hẹn gặp vào ngày mai.

Cám ơn.

Thank you.

Thanks so much.

Thank you very much.

Thanks a lot.

Thank you for calling.

Thank you for coming.

Thank you for your nice present.

It's very generous of you.

It's very kind of you.

Not at all.

It's my pleasure.

You are welcome.

That's nothing.

Don't mention it.

Don't stand on ceremony.

I am sorry.

I beg your pardon.

Pardon me.

Excuse me.

Forgive me.

I apologise.

Please accept my apologies.

That's all right.

It's nothing.

Never mind.

It doesn't matter.

Cám ơn.

Cám ơn rất nhiều.

Cám ơn rất nhiều.

Cám ơn nhiều.

Cám ơn bạn đã gọi điện.

Cám ơn bạn đã đến.

Cám ơn món quà dễ thương của bạn.

Bạn thật là hào phóng.

Bạn thật là tử tế.

Không sao.

Rất hân hạnh.

Không có chi.

Không có chi.

Đừng để ý điều đó./Có gì đâu.

Đừng khách sáo.

Tôi rất tiếc.

Tôi xin lỗi.

Xin lỗi.

Xin lỗi.

Tha lỗi cho tôi.

Tôi xin lỗi.

Xin chấp nhận lời xin lỗi của tôi.

Được rồi.

Không có chi.

Không phiền gì đâu.

Không sao đâu.

Useful Expressions (II)

Các thành ngữ hữu ích (II)

Yes.	Có./Vâng.
No.	Không.
O.K.	O.K.
Please.	Xin./Làm ơn.
Perhaps.	Có lẽ.
Of course.	Tất nhiên.
Certainly.	Tất nhiên.
I see.	Tôi hiểu.
I understand.	Tôi hiểu.
I don't understand.	Tôi không hiểu.
I don't know.	Tôi không biết.
I have no idea about it.	Tôi không biết gì về điều đó cả.
I know nothing about this.	Tôi không biết gì về chuyện này cả.
Are you sure?	Bạn có chắc không?
I am sure.	Tôi chắc.
I am not sure.	Tôi không chắc.
Do you think so?	Bạn có nghĩ vậy không?
I think so.	Tôi nghĩ vậy.
I should think so, too.	Tôi cũng nghĩ vậy.
I don't think so.	Tôi không nghĩ vậy.
Really?	Thật vậy sao?
Is that so?	Có phải thế không?
Perhaps so.	Có lẽ vậy.

I suppose so.

I believe so.

I hope so.

It's quite possible.

It may be so.

I shouldn't be surprised.

That isn't so.

I wonder.

I mean it.

I don't care.

I don't mind.

It doesn't matter.

What is this?

What news?

What's the matter?

What did you say?

What do you mean?

Why not?

Any more?

No more.

Can you do me a favour?

Come on.

Come here.

Come in.

Please come along.

Please sit down.

Please try again.

Keep on.

Tôi cho là vậy.

Tôi tin vậy.

Tôi hy vọng vậy.

Hoàn toàn có thể đấy.

Có thể là vậy đấy.

Tôi sẽ không ngạc nhiên đâu.

Không phải thế đâu.

Tôi ngạc nhiên đấy.

Tôi nói nghiêm túc đấy.

Tôi không quan tâm.

Tôi không quan tâm.

Không sao đâu.

Chuyện gì vậy?

Tin gì vậy?

Có chuyện gì vậy?

Bạn đã nói gì?

Ý bạn là sao?

Tại sao không?

Còn gì nữa không?

Không còn gì nữa.

Bạn có thể giúp tôi một việc không?

Thôi nào.

Đến đây.

Mời vào.

Khẩn trương đi.

Mời ngồi.

Xin hãy thử lại đi.

Tiếp tục đi.

Take it easy.
Don't hurry.
Don't worry about it.
Don't be anxious about it.
Don't give up hope.
Don't get upset.
Right.
Wrong.
You are right.
That's right.
No doubt about it.
Well-done!
You are wrong.
You are mistaken.
I can't help it.
Is it true?
What a surprise!
Am I dreaming?
Are you cheating me?
Are you fooling me?
Are you kidding me?
Are you ready?
That's better.
As you please.
Don't miss it.
Please send my best regards
to your family.
Good luck!

Nghỉ ngơi đi./Hãy thư thả đi.
Đừng vội.
Đừng lo lắng về chuyện đó.
Đừng lo âu về chuyện đó.
Đừng từ bỏ hy vọng.
Đừng bức mình.
Đúng.
Sai.
Bạn nói đúng đấy.
Đúng vậy.
Không nghi ngờ gì về chuyện đó cả.
Xuất sắc!
Bạn sai rồi.
Bạn nhầm rồi.
Tôi không nhận được.
Đúng vậy à?
Thật là ngạc nhiên!
Tôi đang mơ à?
Bạn đang lừa tôi à?
Bạn đang lừa tôi à?
Bạn đùa tôi à?
Bạn chuẩn bị sẵn sàng chưa?
Như thế thì tốt hơn rồi đấy.
Xin cứ tự nhiên.
Đừng quên nhé.
Cho tôi gửi lời chúc tốt đẹp nhất
đến gia đình bạn.
Chúc may mắn!

Lesson Ten

Bài mười

Useful Expressions (III)

Các thành ngữ hữu ích (III)

Quick!

Nhanh!

Hurry up!

Nhanh lên!

Speak up!

Nói lớn lên!

Speak louder!

Nói lớn lên!

Attention!

Chú ý!

Be careful!

Cẩn thận!

Be on your guard!

Coi chừng!

Look out!

Cẩn thận!

Take care!

Cẩn thận nhé! / Bảo trọng nhé!

Listen!

Nghe đây!

Keep quiet!

Giữ im lặng!

Silence!

Im lặng!

Don't say any more!

Đừng nói gì thêm nữa!

Don't interrupt!

Đừng ngắt lời!

Shut your mouth!

Câm miệng lại!

Stop!

Dừng lại!

Nonsense!

Vô lý!

Stop that nonsense!

Đừng nói chuyện vô lý đó nữa!

What an idea!

Ý kiến hay lắm!

It's ridiculous!

Thật ngớ ngẩn!

That's enough.

Đủ rồi.

Mind your own business.

Không phải việc của anh.

That does not concern me.

Don't trouble me.

Don't bother me.

Stop bothering me!

It is possible.

It is impossible.

It is terrible.

It's awful.

It is intolerable.

What a bore!

It is a pity!

I don't agree.

This is unconvincing.

Nobody believes that.

By all means.

By the way.

You are heartless!

It's very unkind of you.

What a shame!

What a fool!

How stupid!

Don't be stupid.

Don't be silly.

Don't be childish.

Don't be naive.

Don't be jealous.

Don't get angry.

Calm down!

Chuyện đó không liên quan đến tôi.

Đừng làm phiền tôi.

Đừng làm phiền tôi.

Đừng làm phiền tôi nữa!

Có thể được đấy.

Không thể được.

Thật kinh khủng.

Thật kinh khủng.

Thật không thể chịu đựng được.

Thật là chán!

Thật đáng tiếc!

Tôi không đồng ý.

Điều này không thuyết phục.

Không ai tin chuyện đó đâu.

Tất nhiên.

Nhân tiện.

Bạn thật vô tâm!

Bạn thật không tử tế.

Thật đáng tiếc!

Thật là ngốc!

Thật là ngốc!

Đừng có ngốc.

Đừng có ngớ ngẩn.

Đừng có trẻ con nữa.

Đừng có ngây thơ nữa.

Đừng có ghen nữa.

Đừng nổi giận.

Hãy bình tĩnh!

How dare you are!

Get out!

Leave me alone!

Run away!

Get up!

No admittance.

Hands off, please!

Don't touch me!

Don't ever see you again.

Good heavens!

What for?

How come?

What a mess!

Anh có dám không!

Đi ra!

Để tôi yên!

Xéo đi!

Đứng dậy!

Miễn vào.

Xin hãy nhấc tay ra!

Đừng đụng vào người tôi!

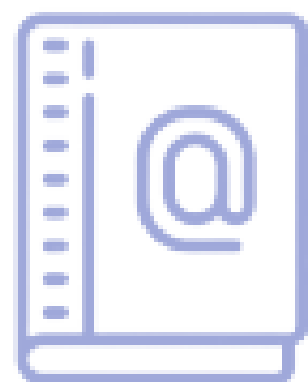
Không bao giờ gặp lại anh đâu.

Trời ơi!

Để làm gì?

Sao vậy?

Thật là một mớ hỗn độn!



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chương III

Lesson Eleven

Bài mười một

Pronouns and Sentences

Đại từ và câu

Chủ từ	Túc từ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
I Tôi	Me Tôi	My Của tôi	Mine Của tôi
You Bạn	You Bạn	Your Của bạn	Yours Của bạn
He Anh ấy	Him Anh ấy	His Của anh ấy	His Của anh ấy
She Cô ấy	Her Cô ấy	Her Của cô ấy	Hers Của cô ấy
We Chúng tôi	Us Chúng tôi	Our Của chúng tôi	Ours Của chúng tôi
They Họ	Them Họ	Their Của họ	Theirs Của họ
It Nó	It Nó	Its Của nó	Its Của nó

Man	Đàn ông
Woman	Phụ nữ
Boy	Con trai
Girl	Con gái
Gentleman	Quý ông
Lady	Quý bà
Sir	Thưa ông
Madam	Thưa bà
Mr.	Ông
Miss	Cô
Mrs.	Bà

1. I am Chinese.

Tôi là người Trung Quốc.

2. Give me that book.

Đưa cho tôi quyển sách đó.

3. He is my boss.

Ông ấy là ông chủ của tôi.

4. She is a friend of mine.

Cô ấy là một người bạn của tôi.

5. This hat is his.

Cái mũ này là của anh ấy.

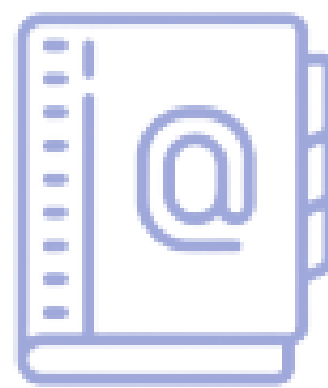
6. She gave him her pen.

Cô ấy đã cho anh ấy cây viết của cô ấy.

7. You are a pretty girl.

Bạn là một cô gái đẹp.

8. This ball pen is mine, not yours.
Cây viết bi này là của tôi, không phải là của bạn.
9. We are students.
Chúng tôi là sinh viên.
10. They are twins.
Họ là anh em sinh đôi.
11. Mr. Chan is my manager. He is a fat man.
Ông Chan là giám đốc của tôi. Ông ấy là một người đàn ông mập mạp.
12. Miss Johnson is a teacher.
Cô Johnson là giáo viên.
13. Mrs. Smith is a reporter.
Bà Smith là phóng viên.



downloadsachmienphi.com

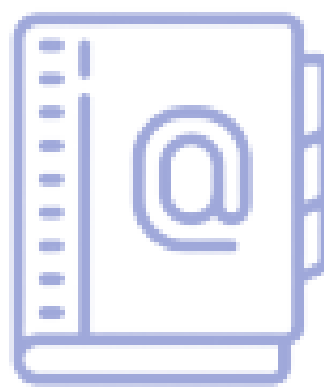
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Pronouns, Adverbs, Adjectives, Conjunctions and Sentences

Đại từ, trạng từ, tính từ, liên từ và câu

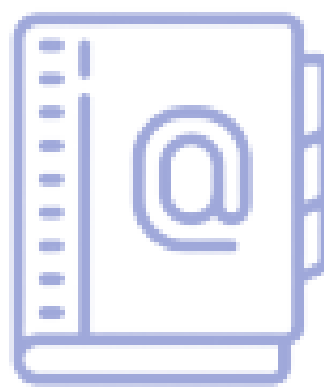
Who	Ai, người mà
Whom	Ai, người mà (túc từ của Who)
Which	Cái nào, cái mà
Whose	Của ai, của người mà, của cái mà (chỉ sở hữu của Who và Which)
Where	Ở đâu, nơi mà
Here	Ở đây
There	Ở đó
What	Cái gì
Why	Tại sao
When	Khi nào
How	Như thế nào
Much	Nhiều
Many	Nhiều
Some	Một vài, một số
Any	Bất cứ
Nothing	Không gì cả
That	Mà (dùng để thay thế cho Who, Which trong mệnh đề quan hệ)

1. Who is the teacher?
Giáo viên là ai vậy?
2. This is the man whom I met yesterday.
Đây là người đàn ông mà tôi đã gặp hôm qua.
3. Which is the book?
Quyển sách nào?
4. Whose house is this?
Ngôi nhà này của ai?
5. Where are you?
Bạn đang ở đâu?
6. Here I am.
Tôi đang ở đây.
7. Your handbag is here, not there.
Túi xách của bạn ở đây, không phải ở đó.
8. What are you doing?
Bạn đang làm gì vậy?
9. I don't know why he did it.
Tôi không biết tại sao anh ấy lại làm điều đó.
10. When will you come back?
Khi nào anh sẽ quay lại?
11. How much is this?
Cái này giá bao nhiêu?
12. I have much time.
Tôi có nhiều thời gian.



download sachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

13. I have many friends in Hong Kong.
Tôi có nhiều bạn ở Hồng Kông.
14. I have some paper.
Tôi có một ít giấy.
15. Do you have any novels?
Bạn có quyển tiểu thuyết nào không?
16. I have nothing.
Tôi không có gì cả.
17. This is the watch that I lost yesterday.
Đây là cái đồng hồ hôm qua tôi đã đánh mất.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chương IV

Lesson Thirteen

Bài mười ba

About Dates

Về ngày tháng

A: How many days are there in a week?

Có bao nhiêu ngày trong một tuần?

B: There are seven days; they are Sunday, Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday and Saturday.

Có bảy ngày; chúng là chủ nhật, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu và thứ bảy.

A: How many months are there in a year?

Có bao nhiêu tháng trong một năm?

B: There are twelve months; they are January, February, March, April, May, June, July, August, September, October, November and December.

Có mười hai tháng; chúng là tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng tư, tháng năm, tháng sáu, tháng bảy, tháng tám, tháng chín, tháng mười, tháng mười một và tháng mười hai.

A: How many seasons are there in a year?

Có bao nhiêu mùa trong một năm?

B: There are four seasons; they are Spring, Summer, Autumn and Winter.

Có bốn mùa; chúng là mùa xuân, mùa hè, mùa thu và mùa đông.

A: How many days are there in a year?

Có bao nhiêu ngày trong một năm?

B: There are three hundred and sixty-five days in a year.

Có ba trăm sáu mươi lăm ngày trong một năm.

A: How many days are there in February?

Có bao nhiêu ngày trong tháng hai?

B: There are twenty-eight days in a common year and twenty-nine days in a leap year.

Có hai mươi tám ngày trong năm thường và hai mươi chín ngày trong năm nhuận.

A: What date is today?

Hôm nay là ngày mấy?

B: Today is the tenth of April.

Hôm nay là ngày mười tháng tư.

A: What day of the week is today?

Hôm nay là thứ mấy trong tuần?

B: Today is Monday; yesterday was Sunday and tomorrow will be Tuesday.

Hôm nay là thứ hai; hôm qua là chủ nhật và ngày mai sẽ là thứ ba.

Lesson Fourteen

Bài mười bốn

About One's Self

Về bản thân

A: Can you tell me what your name is?

Vui lòng cho tôi biết tên anh.

B: My name is Peter Chan.

Tên tôi là Peter Chan.

A: How old are you, Mr. Chan?

Anh bao nhiêu tuổi, anh Chan?



B: I am twenty years old.

Tôi hai mươi tuổi.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: What is your nationality?

Anh quốc tịch gì?

B: I am Chinese.

Tôi là người Trung Quốc.

A: Where were you born?

Anh sinh ở đâu?

B: I was born in Hong Kong.

Tôi sinh ở Hồng Kông.

A: What is your occupation now?

Hiện anh đang làm nghề gì?

B: At present, I am working in an export firm as a clerk.

Hiện tại, tôi đang làm nhân viên trong một công ty xuất khẩu.

A: Where do you live?

Anh sống ở đâu?

B: I live in MongKok.

Tôi sống ở MongKok.

A: Are you living with your parents?

Anh đang sống với bố mẹ của anh phải không?

B: No, my parents are now in America.

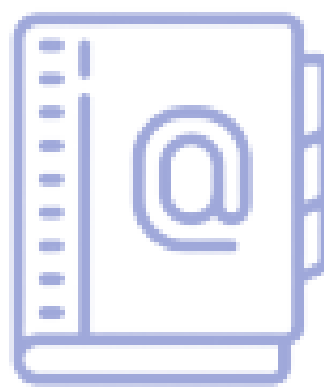
Không, bố mẹ của tôi hiện đang ở Mỹ.

A: What is your father's career?

Bố của anh làm nghề gì?

B: He is a merchant.

Ông ấy là thương nhân.



A: Do you have any brothers or sisters?

Anh có anh chị em nào không?

B: I have two brothers and one sister.

Tôi có hai em trai và một em gái.

A: Who is the eldest?

Ai lớn tuổi nhất?

B: I am the eldest.

Tôi lớn tuổi nhất.

A: Are you married?

Anh đã lập gia đình chưa?

B: No, I am still a bachelor but I am engaged.

Chưa, tôi vẫn còn độc thân nhưng tôi đã đính hôn rồi.

Lesson Fifteen

Bài mười lăm

Introduction

Giới thiệu

A: Mr. Chan, I would like to introduce my friend Mr. Lee to you. Mr. Lee, this is Mr. Chan.

*Thưa ông Chan, tôi muốn giới thiệu ông Lee. bạn tôi với ông.
Thưa ông Lee, đây là ông Chan.*

Chan: It is nice to meet you, Mr. Lee. This is my card.

Rất vui được gặp ông, thưa ông Lee. Đây là danh thiếp của tôi.

Lee: Thank you. I am delighted to meet you, too, Mr. Chan.

Cám ơn. Tôi cũng rất vui được gặp ông, thưa ông Chan.

A: Mr. Chan is the Chairman of the Far East Musician's Club.

Ông Chan là Chủ tịch của Câu lạc bộ Nhạc công Viễn Đông.

Lee: I have heard much of you for a long time. I love music very much and I am glad if you can bring out some opinions about Chinese Music.

Lâu nay tôi đã nghe nói nhiều về ông. Tôi rất yêu âm nhạc và tôi rất vui nếu ông có thể phát biểu một vài ý kiến về Âm nhạc Trung Quốc.

A: Mr. Lee is the teacher of the Oriental Music School.

Ông Lee là giáo viên của trường Âm nhạc phương Đông mà.

Chan: That's nice. I have found the right one to talk to.

Thế thì hay quá. Tôi đã tìm đúng người để trò chuyện rồi.

* * * * *

Chan: Mr. Lee, may I have the honour to introduce myself to you?
My name is David Chan. I am Peter Chan's brother.

*Thưa ông Lee, cho phép tôi được hân hạnh tự giới thiệu với ông
Tên tôi là David Chan. Tôi là em trai của Peter Chan.*

Lee: How do you do, Mr. Chan? I am very glad to meet you. How
is Peter now? I haven't seen him for a long time.

*Xin chào ông Chan. Tôi rất vui được gặp ông. Bây giờ Peter có
khỏe không? Đã lâu tôi không gặp ông ấy.*

Chan: He is very well, thank you! He always mentions about you.

Anh ấy rất khỏe, cảm ơn! Anh ấy luôn luôn nhắc đến ông đấy.

Lee: Really? Please send my best regards to him. Are you working
or studying, Mr. Chan?

*Thật vậy sao? Cho tôi gửi lời hỏi thăm tốt đẹp nhất đến ông ấy
nhé. Ông đang đi làm hay đi học, ông Chan?*

Chan: I am now studying in the Hong Kong University.

Tôi hiện đang học ở trường Đại học Hồng Kông.

Lee: That's good. Are you specialized in any subject?

Thế thì hay quá. Ông chuyên về ngành nào?

Chan: I am studying Accountancy and I want to be an accountant in
the future.

*Tôi đang học ngành Kế toán và tôi muốn trở thành một nhân
viên kế toán trong tương lai.*

Lee: Will you work in your brother's company and help him to
manage his business after your graduation?

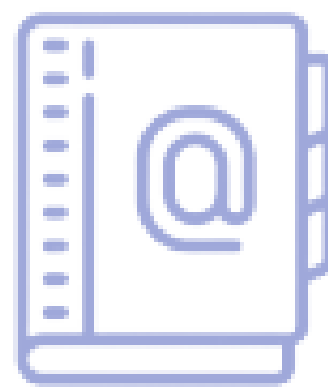
*Ông sẽ làm việc trong công ty của anh ông và giúp ông ấy điều
hành doanh nghiệp sau khi ông tốt nghiệp phải không?*

Chon: Yes, I will.

Vâng. đúng vậy.

Lee: I think you will be a good assistant to your brother.

Tôi nghĩ ông sẽ là một trợ lý đắc lực cho anh của ông đấy.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Meeting a Friend

Gặp một người bạn

A: Good morning, Tom. I haven't seen you for a long time. How are you?

Xin chào Tom. Đã lâu tôi không gặp bạn. Bạn có khỏe không?

B: Fine, thank you. I am very glad to see you, Peter. How are you getting on?

Khỏe, cảm ơn. Tôi rất vui được gặp bạn đây, Peter. Công việc tiến triển như thế nào?

A: Very well. How is your family?

Rất tốt. Gia đình của bạn có khỏe không?

B: They are fine. My son is now in Primary one.

Họ đều khỏe. Con trai tôi hiện đang học lớp một.

A: How is your business? Are you as busy as before?

Công việc của bạn như thế nào? Bạn vẫn bận rộn như trước à?

B: Business goes quite well, but I am still very busy. I must leave now because I have a meeting at two o'clock.

Công việc tiến triển khá tốt, nhưng tôi vẫn còn rất bận. Tôi phải đi bây giờ bởi vì tôi có một cuộc họp lúc hai giờ.

A: Goodbye then. Please send my regards to your family.

Vậy thì tạm biệt nhé. Cho tôi gửi lời hỏi thăm đến gia đình bạn.

B: Thanks, goodbye.

Cảm ơn, tạm biệt.

A: Hello, Mr. Lee. How are you?

Xin chào ông Lee. Ông có khỏe không?

B: Fine, thank you. It's a surprise to meet you here! Where are you going to?

Khỏe, cảm ơn. Thật ngạc nhiên khi được gặp ông ở đây! Ông đang đi đâu vậy?

A: I am going back to office. How is Mrs. Lee? It has been a long time since we have met.

Tôi đang đi về văn phòng. Bà Lee có khỏe không? Đã lâu lắm rồi chúng tôi không gặp nhau.

B: She is sick.

Bà ấy bị bệnh.

A: That's too bad. Is it serious?

Thế thì tệ thật. Có nặng không?

B: She has a cold. The doctor gave her some medication. She feels better now.

Bà ấy bị cảm lạnh. Bác sĩ đã cho bà ấy một ít thuốc. Bây giờ bà ấy cảm thấy khỏe hơn rồi.

A: I hope she will get well soon. Please send her my regards.

Tôi mong bà ấy sẽ sớm bình phục. Cho tôi gửi lời hỏi thăm bà ấy nhé.

B: I will. Thank you!

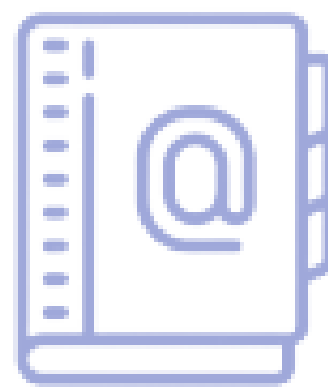
Nhất định tôi sẽ nói. Cảm ơn!

A: Please excuse me for I have to leave now. I hope we will meet again soon. Goodbye.

Xin lỗi vì bây giờ tôi phải đi. Tôi mong chúng ta sẽ sớm gặp lại nhau. Tạm biệt.

B: Goodbye.

Tạm biệt.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

About Time

Về thời gian

A: Oh! My watch has stopped again. Can you tell me what time it is now?

Ôi! Đồng hồ của tôi lại dừng nữa rồi. Vui lòng cho tôi biết bây giờ là mấy giờ rồi?

B: It is half past seven.

Bảy giờ rưỡi.

A: Does your watch function well?

Đồng hồ của bạn chạy tốt chứ?

B: Yes, it does.

Vâng, nó chạy tốt.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: What time do you usually get up in the morning?

Buổi sáng bạn thường thức dậy lúc mấy giờ?

B: I get up at seven o'clock.

Tôi thức dậy lúc bảy giờ.

A: What time do you go to office?

Bạn đi làm lúc mấy giờ?

B: At about eight o'clock.

Vào khoảng tám giờ.

A: How long does it take you to get there?

Bạn mất bao lâu để đến đó?

B: If I go by bus, it takes about 45 minutes, but if by Mass Transit Railway, it only takes 15 minutes.

Nếu tôi đi bằng xe buýt thì mất khoảng 45 phút. nhưng nếu đi bằng tàu điện thì chỉ mất 15 phút thôi.

A: What time do you leave your office?

Bạn rời văn phòng lúc mấy giờ rồi?

B: About five o'clock.

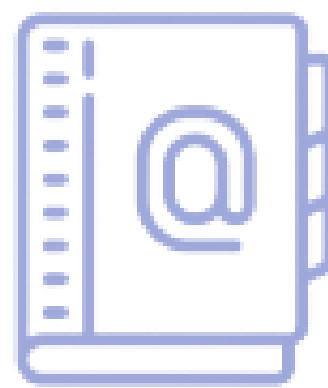
Khoảng năm giờ.

A: What is the time now?

Bây giờ là mấy giờ?

B: Eight o'clock sharp.

Tám giờ đúng.



A: I'm afraid we don't have much time. Let's go now!

Tôi e là chúng ta không có nhiều thời gian đâu. Chúng ta hãy đi ngay thôi!

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Asking One's Way

Hỏi đường

A: Excuse me, can you show me the way to Central District?

Xin lỗi, vui lòng chỉ cho tôi đường đến Quận Trung tâm.

B: Oh! It's very far from here. You can take the tunnel bus No. 105, but if you go by Mass Transit Railway, it only takes about 15 minutes.

Ồ! Nó ở xa đây lắm. Ông có thể đón xe buýt đường hầm số 105, nhưng nếu ông đi bằng tàu điện thì chỉ mất khoảng 15 phút thôi.

A: Really? Can you show me the way to the Mass Transit Railway Station?

Thật vậy sao? Vui lòng chỉ cho tôi đường đến nhà ga tàu điện.

B: Yes, certainly! Go straight ahead and then turn right at the first corner. You will see the station.

Vâng, được chứ! Đi thẳng về phía trước và sau đó rẽ phải ở góc phố đầu tiên. Ông sẽ thấy nhà ga.

A: Thank you very much. It's very kind of you!

Cám ơn rất nhiều. Ông thật là tử tế!

B: You are welcome. Goodbye!

Không có chi. Tạm biệt!

* * * * *

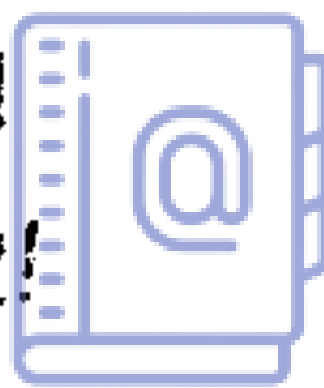
A: Can you tell me if this is the right way to the post office?
 Vui lòng cho tôi biết đây có đúng là đường đến bưu điện không?

B: Oh, I am afraid not. You are just in the opposite direction.
 Ô, tôi e là không phải. Ông đang ở ngay hướng ngược lại đấy.

A: Will I be going the right way if I turn back?
 Tôi sẽ đi đúng đường nếu tôi quay trở lại phải không?

B: Yes, you must go back and walk straight ahead, then turn right; you will see the post office by then.
 Đúng vậy, ông phải quay lại và đi thẳng về phía trước, rồi rẽ phải; khi đó ông sẽ thấy bưu điện.

A: Thanks a lot! Goodbye!
 Cảm ơn nhiều! Tạm biệt!



B: Don't mention it! Goodbye!
 Không có chi! Tạm biệt!

download sachmienphi.com
 Download Sách Hay | Đọc Sách Online

* * * * *

A: Excuse me, can you tell me where City Hall is?
 Xin lỗi, vui lòng cho tôi biết Tòa Thị chính ở đâu vậy?

B: I am sorry, I am also a stranger in this district. You might ask the policeman over there. I think he can show you the right way.

Tôi lấy làm tiếc, tôi cũng là người lạ trong khu này. Ông có thể hỏi nhân viên cảnh sát ở đằng kia. Tôi nghĩ ông ấy có thể chỉ đúng đường cho ông.

About the Weather

Về thời tiết

A: How's the weather today?

Hôm nay thời tiết như thế nào?

B: The weather is wet and the sky is covered with dark clouds.
It may be raining soon.

*Thời tiết ẩm ướt và những đám mây đen đang bao phủ bầu trời.
Có thể chẳng bao lâu nữa trời sẽ mưa đấy.*

A: Was yesterday a rainy day?

Ngày hôm qua mưa phải không?

B: No, it was a fine day.

Không, hôm qua là một ngày đẹp trời.

A: But The Weather Forecast said today will be a fine day, too.

Nhưng dự báo thời tiết nói rằng hôm nay cũng sẽ là một ngày đẹp trời mà.

B: Well, I don't trust The Weather Forecast. They always turn out to be the opposite.

À, tôi không tin dự báo thời tiết đâu. Họ luôn luôn nói những điều ngược lại.

A: That's because the weather is changeable. What is the temperature today?

Đó là do thời tiết hay thay đổi thất thường. Hôm nay nhiệt độ là bao nhiêu vậy?

B: It is about 25 degrees Centigrade.

Nhiệt độ khoảng 25 độ C.

A: Rain is coming now. Do you carry your umbrella with you?

Cơn mưa sẽ đến bây giờ. Bạn có đem theo dù không?

B: No, but I have brought my raincoat.

Không, nhưng tôi có mang theo áo mưa.

A: Look! The weather is improving. Dark clouds are moving away. We can see a clear sky very soon.

Nhìn kìa! Thời tiết đang tốt dần lên. Những đám mây đen đang trôi đi. Chúng ta sớm có thể thấy bầu trời quang đãng thôi.

B: Yes, the sun is coming out again. Oh! What a beautiful rainbow!

Vâng, mặt trời lại đang ló dạng.Ồ! Cầu vồng mới đẹp làm sao!

A: Will there be any sunshine tomorrow?

Ngày mai trời sẽ có nắng phải không?

B: I think so.

Tôi nghĩ vậy.

About Four Seasons

Về bốn mùa

A: Which season do you like best?

Bạn thích mùa nào nhất?

B: I like spring best. Everything looks new and fresh. The leaves are green and the flowers are blooming. It is a beautiful scene. Which season do you like best?

Tôi thích mùa xuân nhất. Mọi thứ đều trông mới mẻ và tươi tắn. Lá thì xanh và hoa thì nở rộ. Quang cảnh đó thật đẹp. Bạn thích mùa nào nhất?

A: Summer is my favourite season.

Mùa hè là mùa yêu thích của tôi.

B: But summer is the hottest season. How do you spend your summer?

Nhưng mùa hè là mùa nóng nực nhất. Bạn trải qua mùa hè như thế nào?

A: I like to go to launch.

Tôi thích đi xuống máy.

B: It is too hot and the temperature makes me feel lazy and sleepy. I rather prefer autumn. The weather is much cooler than that in summer. I like the red leaves in autumn.

Trời quá nóng và nhiệt độ làm tôi cảm thấy lười biếng và buồn ngủ. Tôi hơi thích mùa thu hơn. Thời tiết mát hơn mùa hè nhiều. Tôi thích lá đỏ vào mùa thu.

A: Do you like winter then?

Vậy thì bạn có thích mùa đông không?

B: No, I don't like winter, especially in Hong Kong, because it is cold and dry.

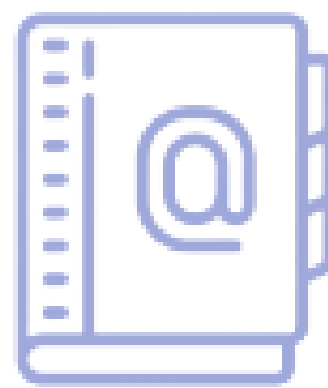
Không, tôi không thích mùa đông, đặc biệt là ở Hồng Kông, vì trời lạnh và khô.

A: Have you seen any snow in Hong Kong?

Bạn có bao giờ thấy tuyết ở Hồng Kông không?

B: No, I'm afraid not. Snow has never visited Hong Kong so far.

Không, tôi e là không. Cho đến nay thì chưa bao giờ có tuyết rơi ở Hồng Kông cả.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Merry Christmas and Happy New Year

Chúc mừng Giáng Sinh và Năm mới

A: Today is Christmas Eve. How are you going to spend it?

Đêm nay là đêm Giáng Sinh. Bạn sẽ làm gì trong đêm nay?

B: I will attend a Christmas party, spend the night drinking, dancing with my old friends. What will you do tonight?

Tôi sẽ dự một bữa tiệc Giáng Sinh, uống rượu, khiêu vũ qua đêm với các bạn cũ của tôi. Tối nay bạn sẽ làm gì?

A: I will stay at home, spend the night with my family, listen to Christmas Carols, watching TV programmes and we will go to Midnight Mass.

Tôi sẽ ở nhà, qua đêm với gia đình của tôi, nghe những bài thánh ca mừng Giáng Sinh, xem các chương trình tivi và chúng tôi sẽ đến dự lễ mixa lúc nửa đêm.

B: It's wonderful! You will have a peaceful Christmas Eve. Well, I have to go to buy some Christmas presents. I wish you a merry Christmas. Goodbye.

Tuyệt quá! Bạn sẽ có một đêm Giáng Sinh yên bình. À, tôi phải đi mua một vài món quà Giáng Sinh. Chúc bạn Giáng Sinh vui vẻ. Tạm biệt.

A: Thanks, same to you! Goodbye.

Cám ơn, chúc bạn giống vậy! Tạm biệt.

* * * * *

A: Happy New Year!

Chúc mừng năm mới!

B: Thank you, I wish you the same.

Cám ơn, tôi cũng chúc bạn giống vậy.

A: Do you have any special hope in New Year's Day?

Bạn có mong muốn đặc biệt nào trong ngày đầu năm không?

B: I hope this year will be a peaceful year.

Tôi mong năm nay sẽ là một năm yên bình.

A: How do the Chinese people spend their New Year's Day?

Người Trung Quốc trải qua ngày đầu năm của họ như thế nào?

B: On the New Year's Eve, all the members of the family should be present and dine together. On New Year's Day, everybody looks happy and cheerful. They will put on new clothes and go out visiting friends and relatives. Every children and those unmarried people will receive red pocket money from their family and relatives.

Vào đêm Giao thừa, tất cả các thành viên của gia đình phải có mặt và cùng ăn cơm tối. Vào ngày đầu năm, mọi người trông hạnh phúc và vui vẻ. Họ sẽ mặc áo quần mới và đi thăm bạn bè và bà con. Mọi trẻ em và những người chưa lập gia đình đều sẽ nhận được tiền lì xì của gia đình và bà con của họ.

A: Oh, that's interesting.

Ồ, thật là thú vị.

Chương V

Appendix

Phụ lục

Places and Peoples

Nơi chốn và dân tộc

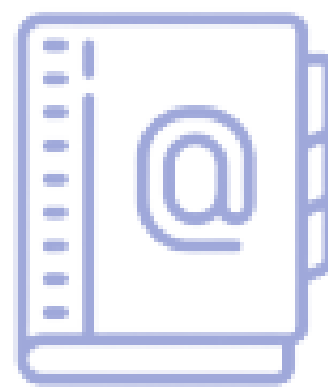
Africa	châu Phi	African	người châu Phi
America	Mỹ	American	người Mỹ
(United States of America - U.S.A.)			(Hợp chủng quốc Hoa Kỳ - U.S.A.)
Arabia	Ả Rập	Arabian	người Ả Rập
Argentina	Ác-hen-ti-na	Argentinian	người Ác-hen-ti-na
Australia	Úc	Australian	người Úc
Austria	Áo	Austrian	người Áo
Belgium	Bỉ	Belgian	người Bỉ
Brazil	Braxin	Brazilian	người Braxin
Britain	Anh	British	người Anh
Canada	Canada	Canadian	người Canada
China	Trung Quốc	Chinese	người Trung Quốc
Denmark	Đan Mạch	Danish	người Đan Mạch
Egypt	Ai Cập	Egyptian	người Ai Cập
England	Anh	English	người Anh
(United Kingdom - U.K.)			(Vương quốc Anh - U.K.)
Europe	châu Âu	European	người châu Âu

France	Pháp	French	người Pháp
Germany	Đức	German	người Đức
Greece	Hy Lạp	Greek	người Hy Lạp
Holland	Hà Lan	Dutch	người Hà Lan
India	Ấn Độ	Indian	người Ấn Độ
Ireland	Ailen	Irish	người Ailen
Israel	Ix-ra-en	Israeli	người Ix-ra-en
Italy	Ý	Italian	người Ý
Japan	Nhật	Japanese	người Nhật
Lebanon	Libăng	Lebanese	người Libăng
Malaysia	Mã Lai	Malaysian	người Mã Lai
Norway	Na Uy	Norwegian	người Na Uy
Pakistan	Pa-kix-tan	Pakistani	người Pa-kix-tan
Poland	Ba Lan	Polish	người Ba Lan
Portugal	Bồ Đào Nha	Portuguese	người Bồ Đào Nha
Russia	Nga	Russian	người Nga
Scotland	Xcốtlen	Scottish	người Xcốtlen
Singapore	Singapore	Singaporean	người Singapore
Spain	Tây Ban Nha	Spanish	người Tây Ban Nha
Sweden	Thụy Điển	Swedish	người Thụy Điển
Switzerland	Thụy Sĩ	Swiss	người Thụy Sĩ
Turkey	Thổ Nhĩ Kỳ	Turkish	người Thổ Nhĩ Kỳ
Wales	Xứ Gan	Welsh	người Xứ Gan
Yugoslavia	Nam Tư	Yugoslav	người Nam Tư

Human Body

Cơ thể con người

body	cơ thể
face	mặt
eye	mắt
nose	mũi
ear	tai
mouth	miệng
tooth	răng
chin	cằm
neck	cổ
head	đầu
hair	tóc
shoulder	vai
hand	bàn tay
finger	ngón tay
leg	chân
foot	bàn chân
waist	eo
chest	ngực
bone	xương
flesh	thịt
adam's apple	trái cổ
heart	tim
stomach	bao tử
blood	máu



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

skin

lung

liver

bladder

brain

back

da

phổi

gan

bàng quang

não

lưng

Sports

Các môn thể thao

football

basketball

volleyball

baseball

tennis

table tennis

badminton

swimming

water polo

skating

skiing

race

high jump

long jump

walking

tug of war

rope skipping

bóng đá
bóng rổ

bóng chuyền

bóng chày

quần vợt

bóng bàn

cầu lông

bơi lội

bóng nước

trượt băng

trượt tuyết

cuộc đua

nhảy cao

nhảy xa

đi bộ

kéo co

nhảy dây

fishing

rowing

wrestling

boxing

hockey

golf

bowling

fencing

shooting

chess

câu cá

chèo thuyền

đấu vật

quyền Anh

khúc côn cầu

đánh gôn

bowling

đấu kiếm

bắn súng

đánh cờ

The House

Nhà cửa

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay! Đọc Sách Online

living room

dining room

bedroom

bathroom

kitchen

basement

lumber room

lounge

front door

back door

stairway

window

roof

phòng khách

phòng ăn

phòng ngủ

phòng tắm

nhà bếp

tầng hầm

phòng chứa đồ bỏ đi

phòng khách

cửa trước

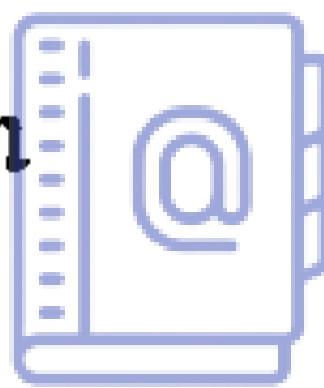
cửa sau

cầu thang

cửa sổ

mái nhà

ceiling	trần nhà
floor	sàn nhà
garden	vườn
garage	nhà xe
chair	ghế
sofa	ghế trường kỷ
table	bàn
desk	bàn viết
carpet	thảm
teapot	bình trà
bookcase	tủ sách
cupboard	tủ chén
bed	giường
double bed	giường đôi
single bed	giường đơn
curtain	rèm
furniture	đồ đạc bằng gỗ



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Clothes

Áo quần

suit	bộ com lê
garment	áo quần
dress	áo đầm
skirt	váy
shirt	áo sơ mi
blouse	áo sơ mi nữ

trousers	quần dài
coat	áo khoác
jacket	áo vét
overcoat	áo khoác
shorts	quần soóc
pyjamas	bộ đồ ngủ
cape	áo choàng không tay
tuxedo	áo smốckinh
vest	áo gilê
underwear	đồ lót
stockings	bít tất dài
socks	bít tất ngắn
gloves	găng tay
necktie	cà vạt
shoes	giày
belt	thắt lưng
hat	mũ
handkerchief	khăn tay

Stationery

Văn phòng phẩm

pen	viết
fountain pen	viết máy
ball-point pen	viết bi
pencil	viết chì
ruler	thước

ink	mực
rubber	cục tẩy
chalk	phấn
letter paper	giấy viết thư
envelope	phong bì
carbon paper	giấy than
exercise book	vở bài tập
notebook	vở
paste	hồ dán
paper clip	cái kẹp giấy
compasses	compa
typewriter	máy chữ
calculating machine	máy tính
abacus	bàn tính
staples	kẹp giấy
ink-pad	hộp mực dùng cho con dấu

Occupations

Nghề nghiệp

actor	nam diễn viên
banker	chủ ngân hàng
baker	thợ làm bánh
boss	ông chủ
conductor	nhân viên soát vé xe buýt; nhạc trưởng; trưởng tàu
dancer	vũ công

driver	tài xế
dresser	nhân viên phục trang; người phụ mỗ
editor	biên tập viên
farmer	nông dân
film director	đạo diễn phim
gardener	người làm vườn
governor	thống đốc
hairstresser	thợ làm tóc (nữ)
hunter	thợ săn
inspector	thanh tra
lawyer	luật sư
miner	thợ mỏ
manager	giám đốc; người quản lý
painter	thợ sơn; họa sĩ
photographer	thợ chụp hình
pianist	nghệ sĩ piano
policeman	cảnh sát
professor	giáo sư
reporter	phóng viên
sailor	thủy thủ
singer	ca sĩ
shoe-maker	thợ đóng giày
telephone operator	nhân viên trực tổng đài điện thoại
teacher	giáo viên
waiter	nhân viên phục vụ (nam)
writer	nhà văn
worker	công nhân

Common Contractions of Words

Các dạng rút gọn thường gặp

I'd	I would, I should, I had
I'm	I am
I'll	I shall, I will
I've	I have
he's	he is, he has
he'll	he will
he'd	he had, he would
she's	she is, she has
they're	they are
they've	they have
they'd	they had, they would
you're	you are
you've	you have
you'd	you had, you would
you'll	you will
we're	we are
we'll	we shall, we will
we've	we have
it's	it is, it has
it'll	it will
that's	that is
that'll	that will
there's	there is
let's	let us

how's

who's

isn't

aren't

wasn't

weren't

don't

didn't

doesn't

shan't

shouldn't

wouldn't

hasn't

haven't

hadn't

can't

couldn't

needn't

mustn't

how is

who is

is not

are not

was not

were not

do not

did not

does not

shall not

should not

would not

has not

have not

had not

cannot

could not

need not

must not



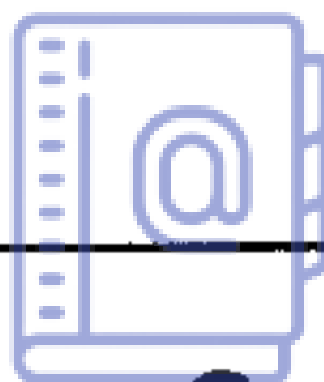
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



PART II

Phần II



Part I : 3-74

Part II : 75-128

Part III: 129-186

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CONTENTS

Chương I

1. Invitation	Lời mời 79
2. A Farewell Visit	Đến chia tay 81
3. Seeing a Friend off	Tiến một người bạn 84
4. A Visit	Đến thăm 86
5. Visiting a Friend in Hospital	Đến thăm một người bạn ở bệnh viện 89
6. Shopping	Mua sắm 92
7. In the Restaurant	Ở nhà hàng 95
8. Morning Walk	Đi tản bộ buổi sáng 98
9. Sports	Thể thao 100
10. About Occupation	Về nghề nghiệp 102
11. About Dancing	Về khiêu vũ 104
12. About Smoking	Về việc hút thuốc 105
13. Hobbies	Sở thích 107
14. Newspaper	Báo chí 109
15. Magazines	Tạp chí 112
16. Education System	Hệ thống giáo dục 115

Chương II

Appendix

Beverage

Electrical Appliance

Fruit

Insect

Kitchen Utensils

Tableware

Tree

Vegetable

Phụ lục

Đồ uống 119

Đồ dùng bằng điện 120

Trái cây 121

Côn trùng 122

Dụng cụ nhà bếp 123

Bộ đồ ăn 124

Cây cối 125

Rau củ 126



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chương I

Lesson One

Bài một

Invitation

Lời mời

David: Good afternoon, Jimmy.
Chào Jimmy.

Jimmy: Good afternoon, David.
Chào David.

David: Do you have any spare time this Sunday?
Chủ nhật này bạn có lúc nào rảnh không?

Jimmy: Yes, what can I do for you?
Có, tôi có thể làm gì giúp cho bạn?

David: I'd like to invite you to my home and dine together.
Tôi muốn mời bạn đến nhà cùng ăn tối.

Jimmy: That is nice, but what is the reason?
Tuyệt quá, nhưng có lý do gì vậy?

David: Because this Sunday is my birthday.
Bởi vì chủ nhật này là sinh nhật của tôi.

Jimmy: Congratulations. I will come, but at what time?
Xin chúc mừng. Tôi sẽ đến, nhưng lúc mấy giờ vậy?

David: At seven o'clock, by then, many old friends will join us.
Lúc bảy giờ, vào lúc đó, nhiều người bạn cũ sẽ cùng đến ăn tối với chúng ta.

Jimmy: That is wonderful. I haven't seen them for a long time.
Tuyệt lắm. Đã lâu lắm rồi tôi không gặp họ.

David: Do you still remember John? He has just come back from States last month, and he will be there that night.
Bạn vẫn còn nhớ John chứ? Cậu ấy vừa từ Mỹ về tháng trước, và tối hôm đó cậu ấy sẽ có mặt ở đó.

Jimmy: Well, that means I can have a chance to chat with my old friends.
À, có nghĩa là tôi có thể có cơ hội để tán gẫu với các bạn cũ của tôi.

David: Please come earlier that day.
Hôm đó nhớ đến sớm hơn nhé.

Jimmy: All right, I will be there on time.
Được rồi, tôi sẽ có mặt ở đó đúng giờ.

David: Please don't forget to come with your wife.
Xin đừng quên đến cùng với vợ bạn nhé.

Jimmy: Sure, see you on Sunday.
Vâng, hẹn gặp lại bạn vào chủ nhật.

Lesson Two

Bài hai

A Farewell Visit

Đến chia tay

David: Hello, is that you, George?

Xin chào, có phải bạn đó không. George?

George: Yes, David, I just come to say goodbye.

Đúng vậy. David, tôi chỉ đến để nói lời chào tạm biệt.

David: Why and where are you going to?

Bạn sẽ đi đâu và sao lại đi vậy?

George: I am leaving for England to further my study.

Tôi sẽ đi Anh để học thêm.

David: It is a good news. Congratulations, George!

Thật là một tin tốt lành. Chúc mừng, George!

George: Thank you!

Cám ơn!

David: Do you enter the university this time?

Lần này bạn sẽ vào đại học chứ?

George: Yes, I have already passed the examination of the ABC University.

Vâng, tôi đã thi đậu vào trường Đại học ABC rồi.

David: Do you specialize in any subject?

Bạn có chuyên về ngành nào không?

George: I will choose the course about computer.

Tôi sẽ chọn khóa học về vi tính.

David: How long will it take before you can graduate?

Sẽ mất bao lâu bạn mới có thể tốt nghiệp?

George: About four years.

Khoảng bốn năm.

David: Do you have any relatives in England?

Bạn có bà con nào ở Anh không?

George: Yes, I have a cousin in England and he will take care of me.

Có, tôi có một người anh họ ở Anh và anh ấy sẽ lo cho tôi.

David: Will you live in his place?

Bạn sẽ sống ở nhà của anh ấy phải không?

George: No, I prepare to stay in the quarters. I think that is more convenient.

Không, tôi chuẩn bị để ở trong ký túc xá. Tôi nghĩ như thế thì tiện hơn.

David: When will you leave?

Khi nào bạn sẽ đi?

George: I will leave on next Sunday.

Tôi sẽ đi vào chủ nhật tới.

David: I am sorry, I can't go to see you off because I have some appointments that day.

Tôi rất tiếc, tôi không thể đến tiễn bạn được bởi vì hôm đó tôi có một vài cuộc hẹn.

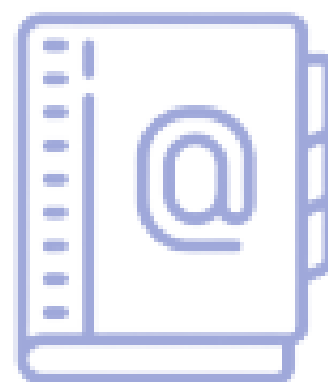
George: It is all right.
Được rồi mà.

David: Please write to me often when you are in England.
Thường xuyên viết thư cho tôi khi bạn ở Anh nhé.

George: I will.
Nhất định vậy.

David: Well, then I hope you will have a bright prospect. See you again after four years.
À, vậy thì tôi mong bạn sẽ có một tương lai xán lạn. Hẹn gặp lại sau bốn năm nữa.

George: Thank you.
Cám ơn.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Seeing a Friend off

Tiền một người bạn

Chan: Good morning, Mr. Wong. I have come to see you off.
Xin chào ông Wong. Tôi đến để tiễn ông.

Wong: Good morning, Mr. Chan. I am sorry to have you here to see me off so early.
Xin chào ông Chan. Tôi xin lỗi vì đã bắt ông đến đây để tiễn tôi sớm như vậy.

Chan: Don't mention it. Where are your luggages?
Không sao đâu. Hành lý của ông đâu?

Wong: I have already checked in. I have to pay extra money because they are overloaded.
Tôi đã làm thủ tục rồi. Tôi phải trả thêm tiền vì chúng quá cân đấy.

Chan: Do you have any hand luggages with you?
Ông có mang hành lý xách tay nào không?

Wong: Yes, I have one.
Có, tôi có một túi xách.

Chan: How long will you stay in France this time?
Lần này ông sẽ ở Pháp bao lâu?

Wong: I will stay in France for about three weeks to do some business. After that, I will tour around some countries in Europe, such as England, Switzerland, Germany, Italy, etc.

Tôi sẽ ở Pháp trong khoảng ba tuần để làm một số việc. Sau đó, tôi sẽ đi tham quan một vài nước ở châu Âu như Anh, Thụy Sĩ, Đức, Ý, v.v.

Chan: When will you come back?

Khi nào ông sẽ trở về?

Wong: I will be back to Hong Kong after two months.

Tôi sẽ trở về Hồng Kông sau hai tháng nữa.

Chan: Which type of plane do you take this time?

Lần này ông đi loại máy bay nào?

Wong: It is a 747 Jumbo. It is big and comfortable.

Đó là chiếc jumbo 747. Máy bay đó to và tiện nghi.

Chan: The airport is very crowded today. Let us go to the restaurant for a cup of coffee.

Hôm nay sân bay rất đông người. Chúng ta hãy đến nhà hàng uống một tách cà phê đi.

Wong: No, thanks, I have to enter the departure gate now because I heard the final call just now.

Thôi, cảm ơn, bây giờ tôi phải đi vào cổng khởi hành bởi vì tôi vừa mới nghe thông báo lần cuối yêu cầu khách lên máy bay đấy.

Chan: Well, I hope you will have a pleasant journey. Goodbye!

À, tôi mong ông sẽ có một chuyến đi vui vẻ. Tạm biệt!

Wong: Thank you for coming. Goodbye!

Cảm ơn ông đã đến tiễn. Tạm biệt!

Lesson Four

Bài bốn

A Visit

Đến thăm

Mrs. Woo: Who's knocking?
Ai gõ cửa vậy?

Lee: Is Mr. Woo at home?
Có ông Woo ở nhà không?

Mrs. Woo: I am sorry, Mr. Woo is not at home. Can I know who is calling?
Tôi rất tiếc, ông Woo không có ở nhà. Vui lòng cho tôi biết ai gọi vậy?

Lee: My name is Lee, Mr. Woo's friend. I've just come back from America.
Tên tôi là Lee, bạn của ông Woo. Tôi vừa ở Mỹ về.

Mrs. Woo: Please come in, Mr. Lee. I am Woo's wife.
Thưa ông Lee, mời vào. Tôi là vợ của Woo.

Lee: How are you, Mrs. Woo? It's nice to meet you.
Bà có khỏe không, thưa bà Woo? Rất vui được gặp bà.

Mrs. Woo: I am glad to know you, too. Please sit down. What would you like to drink, Mr. Lee?
Tôi cũng rất vui được biết ông. Mời ngồi. Ông muốn uống gì, thưa ông Lee?

Lee: May I have a cup of Chinese tea?
Vui lòng cho tôi một tách trà Trung Quốc nhé.

Mrs. Woo: Yes, please wait for a minute.

Vâng, xin chờ một lát.

* * * * *

Mrs. Woo: Woo is out because he has to go back to the office for a meeting.

Ông Woo không có ở nhà vì ông ấy phải quay lại văn phòng để dự một cuộc họp.

Lee: I should contact him first before I come.

Tôi nên liên lạc với ông ấy trước khi tôi đến đây.

Mrs. Woo: How long have you been back, Mr. Lee?

Ông đã về được bao lâu rồi, thưa ông Lee?

Lee: I just came back one week ago.

Tôi vừa về cách đây một tuần.

Mrs. Woo: How long will you stay in Hong Kong?

Ông sẽ ở Hồng Kông trong bao lâu?

Lee: About one month.

Khoảng một tháng.

Mrs. Woo: You came back for business or you want to tour around?

Ông về có công việc hay ông muốn đi tham quan quanh đây?

Lee: I just came back to visit my relatives. I have already left Hong Kong for ten years.

Tôi chỉ về để thăm bà con của tôi thôi. Tôi đã rời khỏi Hồng Kông được mười năm rồi.

Mrs. Woo: Hong Kong is becoming much prosperous now.

Bây giờ Hồng Kông đang trở nên rất thịnh vượng.

Lee: Yes, it is entirely different when compared with ten years ago. By the way, I have to leave now because I still have an appointment. I think I will call again next time.

Vâng, nó hoàn toàn khác so với cách đây mười năm. À này, bây giờ tôi phải đi thôi vì tôi còn có một cuộc hẹn. Tôi nghĩ lần tới tôi sẽ ghé lại.

Mrs. Woo: All right, I will tell Woo about your visit when he comes back. I think he will call you tomorrow. Will you please leave your telephone number behind?

Vâng, tôi sẽ nói với Woo là có ông đến chơi khi ông ấy về. Tôi nghĩ ngày mai ông ấy sẽ gọi điện cho ông. Xin ông vui lòng để lại số điện thoại của ông.

Lee: Certainly, here is my telephone number. Well, goodbye.

Vâng, số điện thoại của tôi đây. Vâng, tạm biệt nhé.

Mrs. Woo: Goodbye.

Tạm biệt.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Visiting a Friend in Hospital

Đến thăm một người bạn ở bệnh viện

Ann: Good morning, Mary. How do you feel?

Xin chào Mary. Bạn cảm thấy thế nào rồi?

Mary: Good morning, Ann, thank you very much for coming. I feel better now.

Xin chào Ann, cảm ơn rất nhiều vì bạn đã đến thăm. Bây giờ tôi cảm thấy khỏe hơn rồi.

Ann: I was shocked when I heard about the accident. How did it happen?

Tôi sửng sốt khi nghe nói về tai nạn đó. Nó xảy ra như thế nào vậy?

Mary: Last night, while I was crossing the road at Tsimshatsui, I was knocked down by a car.

Tối qua, khi tôi băng qua đường ở Tsimshatsui, tôi bị một chiếc xe hơi đụng ngã.

Ann: How come the driver drove so carelessly?

Sao gã tài xế lại lái xe bất cẩn quá vậy?

Mary: That's because he was drunk.

Vì gã say rượu.

Ann: Oh! That's very dangerous. Where were you hurt?

Ồ! Thế thì nguy hiểm quá. Bạn bị thương ở đâu?

Mary: My leg was fractured.

Chân tôi bị gãy.

Ann: Is it serious? Do you need any operation?
 Có nặng lắm không? Bạn có cần phải mổ không?

Mary: No, it's not that serious, so there's no need for any operation, but I have to put on a plaster, so I cannot move for a short period of time.

Không, không nặng vậy đâu, vì thế không cần phải mổ, nhưng tôi phải bó bột, cho nên tôi không thể đi lại trong một thời gian ngắn.

Ann: How long do you have to stay in the hospital?
 Bạn phải nằm viện bao lâu?

Mary: If my condition is improving, I can leave the hospital after three weeks' time.

Nếu tình trạng của tôi có tiến triển tốt, tôi có thể xuất viện sau ba tuần.

Ann: How about your job?

Còn công việc của bạn thì sao?

Mary: I have applied for a period of sickleave. My boss told me not to worry, try to gain more rest. I can join them again after I recover.

Tôi đã xin nghỉ bệnh một thời gian. Ông chủ của tôi bảo tôi đừng lo lắng, cố gắng nghỉ ngơi thêm. Tôi có thể vào làm việc lại sau khi bình phục.

Ann: That's good. He is a very nice boss indeed. Oh, I nearly forget, this gift is for you.

Thế thì tốt lắm. Ông ấy thật là một ông chủ tốt. Ồ, tôi suýt quên mất, đây là quà cho bạn.

Mary: Oh, thank you very much for your nice present.

Ồ, cảm ơn rất nhiều về món quà xinh xắn của bạn.

Ann: Please don't mention it. I hope you will get well soon. Oh, it's time for me to leave. Goodbye.

Không có gì đâu. Tôi mong bạn sẽ sớm bình phục. Ồ, đến giờ tôi phải đi rồi. Tạm biệt.

Mary: Goodbye, thank you for coming.

Tạm biệt, cảm ơn bạn đã đến thăm.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Shopping

Mua sắm

A: Good morning, sir. What can I do for you?

Xin chào ông. Ông cần gì ạ?

B: Good morning. Can you show me some men's shirts?

Xin chào. Vui lòng cho tôi xem một vài cái áo sơ mi nam.

A: Oh, yes, please come here. These are the most fashionable styles of nowadays.

Ồ, vâng, xin mời ông đến đây. Đây là những kiểu áo sơ mi hợp thời trang nhất hiện nay đây.

B: But the colours are too sharp. I don't think it fits an old man like me.

Nhưng màu sắc sắc sỡ quá. Tôi nghĩ nó không hợp với một người lớn tuổi như tôi.

A: Oh, no, you are not old at all. The colours of the shirt on the other side are much softer. I think you will like it.

Ồ, không, ông không già chút nào. Màu sắc của cái áo sơ mi bên kia nhã hơn nhiều. Tôi nghĩ ông sẽ thích nó.

B: That's better. Where are these made?

Màu đó thì được hơn đấy. Những cái áo sơ mi này may ở đâu vậy?

A: These are new arrivals from Italy.

Chúng là áo mới được nhập từ Ý về đây.

B: I see, can you show me the one in white?

Ra thế, vui lòng cho tôi xem cái áo màu trắng nhé

A: Of course, can you tell me your size?

Vâng, vui lòng cho tôi biết cỡ áo của ông?

B: I wear large size.

Tôi mặc áo cỡ lớn.

A: Yes, please have a look at this one.

Vâng, xin hãy xem cái này.

B: What quality is this shirt made of?

Áo sơ mi này được may bằng chất liệu gì?

A: It is made of cotton and it will make you feel comfortable.

Nó được may bằng sợi cotton và nó sẽ làm cho ông cảm thấy thoải mái.

B: How much is this?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Cái này giá bao nhiêu?

A: It's one hundred and twenty dollars per piece.

Một trăm hai mươi đô la một cái.

B: Please give me one of this. By the way, please show me some ladies' handbags. I want to buy one for my wife as a birthday present.

Lấy cho tôi một cái màu này. Nhân tiện, cho tôi xem vài túi xách nữ. Tôi muốn mua một cái làm quà sinh nhật cho vợ tôi.

A: Yes, please come to this side. These are all the most fashionable handbags from France.

Vâng, xin qua phía này. Tất cả những túi xách này đều là túi xách thời trang nhất của Pháp đấy.

B: It's beautiful! How much is the one in black?

Đẹp quá! Cái màu đen giá bao nhiêu vậy?

A: It costs five hundred dollars.

Giá năm trăm đô la.

B: It's too expensive. Do you have some cheaper ones?

Đắt quá vậy. Có cái nào rẻ hơn không?

A: Yes, of course. This brown one is not bad. It only costs you three hundred dollars.

Vâng, tất nhiên là có. Cái màu nâu này không tệ lắm đâu. Nó chỉ tốn của ông ba trăm đô la thôi.

B: This one is good. Please wrap it up for me. What is the total payment?

Cái này được đấy. Xin gói nó lại cho tôi. Tổng cộng là bao nhiêu?

A: The total sum is four hundred and twenty dollars only.

Tổng cộng chỉ bốn trăm hai mươi đô la thôi.

B: Here is four hundred and twenty dollars.

Bốn trăm hai mươi đô la đây.

A: Thank you! Please come again.

Cám ơn! Mong ông quay lại đây.

In the Restaurant

Ở nhà hàng

Wong: Good afternoon, Mr. Lam. Do you have your lunch yet?
Xin chào ông Lam. Ông dùng bữa trưa chưa?

Lam: Good afternoon, Mr. Wong. I haven't had my lunch.
Xin chào ông Wong. Tôi chưa ăn trưa.

Wong: That's good. We can have it together.
Thế thì tốt quá. Chúng ta có thể ăn trưa cùng nhau.

Lam: Very well, I even couldn't afford to have my breakfast this morning because I was too busy. That's why I am very hungry now.
Hay quá, sáng nay thậm chí tôi còn không có đủ thời gian để ăn điểm tâm vì tôi quá bận. Đó là lý do tại sao bây giờ tôi rất đói.

Wong: Well, let us go to that restaurant.
Nào, chúng ta hãy đến nhà hàng đó đi.

Lam: Oh, this place is very comfortable.
Ồ, chỗ này thật tiện nghi.

Wong: Yes, this restaurant is not too spacious, but it is famous for its steak.
Vâng, nhà hàng này không được rộng rãi lắm, nhưng nó nổi tiếng nhờ món thịt bò đấy.

Lam: Well, then I must try their steak.
À, vậy thì tôi phải ăn thử món thịt bò của họ thôi.

Waiter: What do you want to order, sir?
Nhân viên phục vụ nam: Ông muốn gọi món gì ạ, thưa ông?

Wong: Please give me one cream chicken soup and one steak. I want it half cooked.

Cho tôi một phần xúp gà kem và một phần thịt bò. Tôi muốn thịt bò nướng tái nhé.

Lam: I want one oxtail soup and one steak which is well done.
Tôi muốn dùng một phần xúp đuôi bò và một phần thịt bò chín kỹ.

Waiter: Yes, sir.
Vâng, thưa ông.

Wong: Please hurry up because we do not have much time.
Xin làm nhanh lên vì chúng tôi không có nhiều thời gian đâu

Waiter: Yes, it only takes about 10 minutes.
Vâng, chỉ mất khoảng 10 phút thôi.

Lam: That's fine.
Thế thì tốt lắm.

* * * * *

Lam: The steak is very good, so this is why it is so famous.
Thịt bò rất ngon, thảo nào nó nổi tiếng đến vậy.

Wong: Yes, everybody said the same thing after they have tried it.
Vâng, mọi người đều nói vậy sau khi họ ăn thử món này.

Waiter: Do you two want to order some drinks, sirs?
Quý ông có muốn gọi thức uống không, thưa quý ông?

Wong: Please give me one cup of coffee.
Làm ơn cho tôi một tách cà phê.

Lam: I want a cup of lemon tea.
Tôi muốn uống một tách trà chanh.

Waiter: Yes, sir.
Vâng, thưa ông.

* * * * *

Wong: Waiter, please send us our bill.
Anh phục vụ ơi, lấy hóa đơn cho chúng tôi đi

Waiter: Yes, it's sixty-five dollars only.
Vâng, chỉ sáu mươi lăm đô la thôi ạ.

Lam: Does it include 10% service charge?
Có tính luôn 10% phí phục vụ không?

Waiter: Yes, it did.
Có, đã tính rồi ạ.

Lam: It's very cheap. I must come again next time.
Rẻ lắm. Lần tới tôi nhất định lại đến đây.

Morning Walk

Đi tản bộ buổi sáng

- A: Good morning, Mr. Wong. Where are you going so early?
Xin chào ông Wong. Ông đi đâu sớm quá vậy?
- B: I am going for a morning walk.
Tôi đang đi tản bộ buổi sáng.
- A: Do you do the same thing every morning?
Sáng nào ông cũng đi tản bộ như vậy à?
- B: Yes.
Vâng.
- A: Then when will you get up every morning?
Vậy thì mỗi buổi sáng ông thức dậy lúc mấy giờ?
- B: I get up at half past six and start my walk at seven o'clock.
Tôi thức dậy lúc sáu giờ rưỡi và bắt đầu đi tản bộ lúc bảy giờ.
- A: What time do you usually go to bed at night?
Buổi tối ông thường đi ngủ lúc mấy giờ?
- B: Usually, I go to bed at nine o'clock.
Thường thì tôi đi ngủ lúc chín giờ.
- A: Where do you usually go every morning?
Ông thường đi đâu vào mỗi buổi sáng?

B: I go to Victory Park.

Tôi đi đến Công viên Chiến Thắng.

A: Are there any other morning walkers in the park?

Có người nào khác đi tản bộ buổi sáng trong công viên không?

B: Yes, there are many of them.

Có, có nhiều người lắm.

A: Are they all old men?

Tất cả họ đều là người già cả à?

B: No, many of them are young people.

Không, nhiều người trong bọn họ còn trẻ.

A: Is it of good health if we do this every day?

Sẽ tốt cho sức khỏe nếu chúng ta đi tản bộ như vậy hàng ngày phải không?

B: Sure, if you get up early in the morning, do some exercises, breathe in some fresh air, it will do you some good.

Tất nhiên, nếu ông thức dậy sớm vào buổi sáng, tập thể dục, hít thở không khí trong lành, thì sẽ tốt cho sức khỏe của ông đấy.

A: How long have you been doing this?

Ông đi tản bộ như vậy được bao lâu rồi?

B: About six years.

Khoảng sáu năm.

A: Oh, that is why you look so healthy. I think I'll do the same thing from tomorrow onwards.

Ồ, thảo nào trông ông khỏe mạnh đến vậy. Tôi nghĩ từ ngày mai trở đi tôi sẽ làm như vậy.

Sports Thể thao

A: Do Hong Kong people like sports?

Người dân Hồng Kông có thích thể thao không?

B: Yes, they like sports very much, especially the young ones.

Có, họ rất thích thể thao, đặc biệt là thanh niên.

A: What kind of sports do Hong Kong people like most?

Người dân Hồng Kông thích môn thể thao nào nhất?

B: There are several kinds, such as football, volleyball, basketball, tennis, bowling and golf, etc.

Có nhiều môn như bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, quần vợt, bowling, và đánh gôn, v.v.

A: Is football in Hong Kong very popular?

Ở Hồng Kông bóng đá có được ưa chuộng lắm không?

B: Yes, everytime when there is a football racing, it must be over crowded.

Có, bất cứ khi nào có giải bóng đá thì chắc chắn có rất nhiều người xem.

A: Are there any football shows shown on TV?

Có chương trình bóng đá nào được chiếu trên tivi không?

B: Yes, we can see a lot of football programmes in TV.

Có, chúng tôi có thể xem nhiều chương trình bóng đá trên tivi.

A: Besides football, which kind of ball is next popular?
Ngoài bóng đá ra, môn chơi bóng nào phổ biến thứ nhì?

B: There are tennis, basketball and golf.
Có quần vợt, bóng rổ và đánh gôn.

A: Is golf only suitable for the old people?
Môn đánh gôn chỉ thích hợp cho người lớn tuổi thôi phải không?

B: No, many young people like golf, too.
Không, nhiều thanh niên cũng thích chơi đánh gôn.

A: Besides the ball game, what kind of sport is now popular in Hong Kong?
Ngoài môn chơi bóng, môn thể thao nào hiện đang phổ biến ở Hồng Kông?

B: Jogging is very popular in Hong Kong now.
Môn chạy bộ hiện đang rất phổ biến ở Hồng Kông.

A: What is jogging?
Chạy bộ là môn gì vậy?

B: It is a kind of running. Every morning, we can see many people jogging in the street.
Đó là một kiểu chạy. Sáng nào chúng ta cũng có thể thấy nhiều người chạy bộ trên đường.

About Occupation

Về nghề nghiệp

A: What is your occupation?

Anh làm nghề gì?

B: I am now working in an export firm.

Tôi hiện đang làm việc trong một công ty xuất khẩu

A: What is your post?

Anh giữ chức vụ gì?



B: I am a manager.

Tôi là giám đốc

A: Oh, that is a good post. What does your company export?

Ồ, đó là một chức vụ cao đấy. Công ty của anh xuất khẩu gì?

B: We export garments.

Chúng tôi xuất khẩu quần áo.

A: To which country do your garments usually send to?

Quần áo của công ty anh thường xuất sang nước nào?

B: It is mainly sent to England, America and West Germany, etc.

Chủ yếu được xuất sang Anh, Mỹ và Tây Đức, v.v.

A: Where are these products made?

Những sản phẩm này được sản xuất ở đâu?

B: They are all manufactured in Hong Kong.
Tất cả chúng đều được sản xuất ở Hồng Kông.

A: Who is responsible for the design?
Ai chịu trách nhiệm về việc thiết kế?

B: Sometimes the customers like to design by themselves; otherwise, we will design it by ourselves; then we send them some samples and let them choose by their own.

Đôi khi khách hàng thích tự thiết kế; nếu không, chúng tôi sẽ tự thiết kế; rồi chúng tôi gửi hàng mẫu cho họ và để họ tự chọn.

A: What about the standard of the garments manufactured in Hong Kong?
Còn tiêu chuẩn của quần áo được sản xuất tại Hồng Kông thì sao?

B: The standard is high. It can be compared with foreign products.
Tiêu chuẩn cao đấy. Nó có thể so sánh được với các sản phẩm nước ngoài.

A: What is your responsibility?
Anh có trách nhiệm gì?

B: I am responsible for contacting the buyers and supply them with full details of our products.

Tôi chịu trách nhiệm về việc tiếp xúc với người mua và cung cấp cho họ đầy đủ các chi tiết về sản phẩm của chúng tôi.

A: It is really a good job.

Đó thật sự là một công việc tốt đấy.

About Dancing

Về khiêu vũ

A: Do you like to dance?

Bạn có thích khiêu vũ không?

B: Not very much. I only dance when I attend a ball.

Không thích lắm. Tôi chỉ khiêu vũ khi tôi dự tiệc khiêu vũ thôi.

A: What kind of dance do you like best?

Bạn thích khiêu vũ điệu nào nhất?

B: I like the old fashion dance, such as fox-trot, waltz and tango, etc.

Tôi thích khiêu vũ những điệu xưa, như là điệu fox-trot, van và tăng-gô. v.v.

A: Oh, these dances are very elegant.

Ồ, những điệu này rất thanh lịch.

B: Yes, but I dance very badly. I always step on my partner's foot. Do you like to dance?

Đúng vậy, nhưng tôi khiêu vũ rất tệ. Tôi luôn luôn giẫm lên chân bạn nhảy của tôi. Bạn có thích khiêu vũ không?

A: Yes, I like to dance very much.

Có, tôi rất thích khiêu vũ.

Lesson Twelve

Bài mười hai

About Smoking

Về việc hút thuốc

A: Do you smoke, Mr. Chow?

Ông có hút thuốc không, ông Chow?

B: Yes, I consume twenty cigarettes everyday.

Có, tôi hút hai mươi điếu mỗi ngày.

A: Why do you smoke such a lot of cigarettes?

Tại sao ông lại hút thuốc nhiều như vậy?

B: That is because I am very busy and I must smoke to refresh myself. I partially need smoking while I am thinking; otherwise, I cannot think of anything.

Đó là do tôi rất bận rộn và tôi phải hút thuốc để giữ tỉnh táo. Một phần tôi cần phải hút thuốc khi tôi suy nghĩ; nếu không, tôi không thể nghĩ được gì cả.

A: Then do you spend a lot in cigarettes everyday?

Vậy thì hàng ngày ông tốn nhiều tiền để mua thuốc lá phải không?

B: Yes, I spent a lot of money in cigarettes.

Đúng vậy, tôi đã tốn nhiều tiền để mua thuốc lá.

A: What kind of cigarette do you smoke?

Ông hút loại thuốc nào?

B: I smoke American cigarette.

Tôi hút thuốc lá Mỹ.

A: Is American cigarette on sale in Hong Kong?

Thuốc lá Mỹ có bán ở Hồng Kông không?

B: Yes. Lots of them, even the English, Japanese and Chinese cigarettes are also on sale. They have the filters and also menthols, too.

Có. Có nhiều loại lắm, thậm chí còn có bán cả thuốc lá Anh, Nhật và Trung Quốc. Cũng có cả thuốc lá có đầu lọc và thuốc lá có tannin bạc hà nữa.

A: Then is the consumption of cigarette in Hong Kong very high?

Vậy thì số lượng thuốc lá được tiêu thụ ở Hồng Kông rất cao phải không?

B: Yes, many people in Hong Kong are smoking. Mr. Ho, what cigarette are you smoking?

Đúng vậy, ở Hồng Kông có nhiều người hút thuốc lắm. Ông Ho, ông đang hút loại thuốc gì?

A: Oh, I never smoke.

Ồ, tôi không bao giờ hút thuốc.

B: Why?

Sao vậy?

A: I want to save money. Furthermore, it is easier to get the lung cancer by smoking.

Tôi muốn tiết kiệm tiền. Hơn nữa, hút thuốc dễ bị ung thư phổi hơn.

B: I know, I try to give up smoking several times but have not succeeded.

Tôi biết vậy, tôi cố bỏ hút thuốc nhiều lần rồi nhưng đã không thành công.

A: Then you will have to try your best again.

Vậy thì một lần nữa ông sẽ phải cố gắng hết sức.

Hobbies

Sở thích

Lee: Mr. Chan, what are your hobbies?

Thưa ông Chan, ông có những sở thích nào?

Chan: I do not have any special hobby.

Tôi không có sở thích nào đặc biệt cả.

Lee: What do you usually do at your leisure time?

Ông thường làm gì khi rảnh rỗi?

Chan: I prefer listening to music. Maybe you can say it is one of my hobbies.

Tôi thích nghe nhạc hơn. Có lẽ ông có thể cho rằng đó là một trong những sở thích của tôi đấy.

Lee: What music do you like best?

Ông thích loại âm nhạc nào nhất?

Chan: I like Chinese music because of its melody, especially the "PeiPa". Sometimes, there are some concerts about Chinese music held in City Hall and I won't miss it. What do you like best, Mr. Lee?

Tôi thích nhạc Trung Quốc vì giai điệu của nó, đặc biệt là "đàn tỳ bà". thỉnh thoảng, có vài buổi hòa nhạc về nhạc Trung Quốc được tổ chức ở Tòa Thị chính và tôi sẽ không bỏ lỡ cơ hội đến xem. Ông thích gì nhất, ông Lee?

Lee: I love movies and I like music, too.

Tôi rất thích phim và tôi cũng thích âm nhạc nữa.

Chan: What kind of movies do you like?

Ông thích thể loại phim gì?

Lee: I like comedies and documentaries.

Tôi thích phim hài và phim tài liệu.

Chan: Why do you choose these two kinds of movies?

Tại sao ông lại chọn hai thể loại phim này?

Lee: The comedies can cheer me up and help me to relax. The documentaries can help me to revise the things happened in the past.

Phim hài có thể làm tôi vui và giúp tôi thư giãn. Phim tài liệu có thể giúp tôi ôn lại những việc đã xảy ra trong quá khứ.

Chan: What kind of music do you like then?

Vậy thì ông thích thể loại âm nhạc nào?

Lee: I like classical music, especially the Waltz. It makes me feel like dancing whenever I hear it.

Tôi thích nhạc cổ điển, đặc biệt là nhạc waltz. Bất cứ khi nào tôi nghe nhạc đó, nó đều cho tôi cảm giác như đang khiêu vũ vậy.

Lesson Fourteen

Bài mười bốn

Newspaper

Báo chí

A: What are you doing?

Bạn đang làm gì vậy?

B: I am reading newspaper.

Tôi đang đọc báo.

A: What kind of newspaper are you reading?

Bạn đang đọc loại báo gì vậy?

B: I am reading the daily newspaper.

Tôi đang đọc báo ra hàng ngày.

A: How many kinds of newspaper does Hong Kong have?

Hồng Kông có bao nhiêu loại báo?

B: It has several kinds. Some mainly in news, some are about movies and TV stars, some about sports and the other are about music and horse racing, etc.

Có nhiều loại. Một số chủ yếu là đưa tin tức, một số viết về điện ảnh và các ngôi sao truyền hình, một số viết về thể thao và các trò khác viết về âm nhạc và đua ngựa, v.v.

A: There are so many kinds of newspaper. Which is the one that the public read most?

Có nhiều loại báo quá. Loại nào người dân đọc nhiều nhất?

B: Most people like to read about daily news and newspaper concerning about economic news.

Hầu hết mọi người đều thích đọc tin tức hàng ngày và báo chí có liên quan đến tin tức kinh tế.

A: Are all the Hong Kong newspaper in Chinese?

Tất cả báo chí ở Hồng Kông đều viết bằng tiếng Trung Quốc à?

B: No, we have both Chinese and English newspaper; apart from this, we can also buy other foreign newspaper in Hong Kong, too.

Không, chúng tôi có cả báo viết bằng tiếng Trung Quốc lẫn tiếng Anh; ngoài ra, ở Hồng Kông chúng tôi cũng có thể mua các tờ báo nước ngoài khác.

A: Do you think Hong Kong people enjoy reading newspaper?

Bạn có nghĩ người dân Hồng Kông thích đọc báo không?

B: Yes, it seems that reading newspaper has become a hobby. Very often you can see people reading newspaper in restaurants, ferries and mass transit railway.

Có, dường như đọc báo đã trở thành một sở thích rồi. Bạn thường có thể thấy người ta đọc báo trong nhà hàng, trên phà và trên tàu điện.

A: Can you tell me why Hong Kong people like reading newspaper so much?

Vui lòng cho tôi biết tại sao người dân Hồng Kông lại thích đọc báo nhiều như vậy?

B: The reason is that most people in Hong Kong are anxious to learn about what is happening round the world these days. They also concern about stock exchange and gold prices. Besides that, there are some frictions in the newspaper that some people enjoy most.

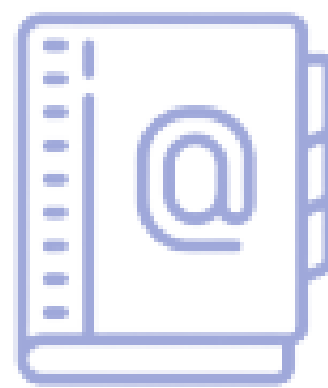
Lý do là hầu hết người dân ở Hồng Kông đều thiết tha muốn biết chuyện gì đang xảy ra khắp thế giới ngày nay. Họ cũng quan tâm đến thị trường chứng khoán và giá vàng. Ngoài ra, có vài xung đột trên báo mà một số người rất thích đọc.

A: After all, reading newspaper can broaden one's mind and knowledge.

Xét cho cùng, đọc báo có thể mở mang trí óc và kiến thức đấy.

B: Yes, I agree.

Vâng, tôi đồng ý.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Magazines

Tạp chí

A: Everytime when I pass the newspaper stand, I can see a lot of magazines. Do Hong Kong people like reading magazines very much?

Mỗi khi tôi đi ngang qua sạp báo, tôi có thể nhìn thấy nhiều tạp chí. Người dân Hồng Kông rất thích đọc tạp chí phải không?

B: Yes, in Hong Kong, there are many different types of magazines for different people.

Đúng vậy, ở Hồng Kông, có nhiều loại tạp chí khác nhau dành cho những người khác nhau.

A: Can you bring out some examples?

Bạn có thể nêu một vài ví dụ không?

B: Such as the car magazine, it introduces their new products. It suits the people who like cars.

Như là tạp chí xe hơi chẳng hạn, nó giới thiệu những sản phẩm xe hơi mới. Nó hợp với những người thích xe hơi.

A: How about the people who love sports?

Còn những người yêu thể thao thì sao?

B: They can read some sport magazines. This kind of magazines will inform them the latest news about sports. For those who like travelling, they can read the travel magazine. It will guide them to some lovely places in Hong Kong.

Họ có thể đọc một số tạp chí thể thao. Loại tạp chí này sẽ thông báo cho họ những tin mới nhất về thể thao. Đối với những người thích du lịch, họ có thể đọc tạp chí du lịch. Nó sẽ hướng dẫn cho họ đến một số thắng cảnh ở Hồng Kông.

A: How about the young ladies who like fashions?

Còn các quý cô thích thời trang thì sao?

B: They can read the fashion magazine. It not only introduces the newest fashions of Hong Kong and other countries; it also introduces hairstyle and make-up.

Họ có thể đọc tạp chí thời trang. Tạp chí này không những giới thiệu những thời trang mới nhất ở Hồng Kông và các nước khác mà còn giới thiệu kiểu tóc và cách trang điểm nữa.

A: Is there any magazine suitable for housewife?

Có tạp chí nào thích hợp cho các bà nội trợ không?

B: Some magazines are specially for housewife. They contain a lot of details concerning about cookery, knitting, interior design, some basic knowledge about health and nursing. They also help to solve problems about daily life.

Một số tạp chí đặc biệt dành cho các bà nội trợ. Chúng có nhiều chi tiết liên quan đến việc nấu nướng, may vá, thiết kế nội thất, một số kiến thức cơ bản về y tế và chăm sóc người bệnh. Chúng cũng giúp giải quyết các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày.

A: How about those movies and TV fans?

Còn những người hâm mộ điện ảnh và truyền hình thì sao?

B: They can read those magazines that only talk about movies and TV shows. Those TV magazines will publish down all daily TV programmes, so people can stay at home and enjoy their favourite TV shows and stars.

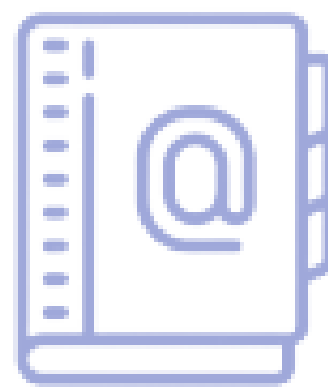
Họ có thể đọc các tạp chí chỉ nói về điện ảnh và các chương trình truyền hình. Những tạp chí truyền hình đó sẽ công bố tất cả các chương trình truyền hình hàng ngày, vì vậy người ta có thể ở nhà và thưởng thức các chương trình và các ngôi sao truyền hình yêu thích của họ.

A: What is the frequency of publication of these magazines?

Trong bao lâu thì các tạp chí này được ấn hành một lần?

B: Some are weekly; some are half month and some are monthly.

Một số tạp chí ra hàng tuần; một số thì nửa tháng ra một lần và một số thì ra hàng tháng.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Education System

Hệ thống giáo dục

A: Can you tell me something about the education system in Hong Kong?

Vui lòng cho tôi biết đôi điều về hệ thống giáo dục ở Hồng Kông?

B: Hong Kong's education system is divided into three parts. They are primary school, secondary school and university.

Hệ thống giáo dục ở Hồng Kông được chia thành ba bậc. Chúng là trường tiểu học, trường trung học và trường đại học.

A: How long will it take to finish the primary school?

Sẽ mất bao lâu để học xong trường tiểu học?

B: It takes six years.

Mất sáu năm.

A: What about the secondary school?

Còn trường trung học thì sao?

B: It takes five years.

Mất năm năm.

A: When the students finished their secondary education, do they have to undergo any special examination before they can be graduated from school?

Khi học sinh học xong trung học, chúng có phải trải qua kỳ thi đặc biệt nào trước khi chúng có thể tốt nghiệp không?

B: Yes, every F.5 student has to take the Hong Kong Certificate Examination. Their prospects depend on this examination. If they get a good result, they can have a chance to enter the university or find a better job in the future.

Có, mọi học sinh F.5 phải dự kỳ thi chứng chỉ Hồng Kông. Tương lai của họ phụ thuộc vào kỳ thi này. Nếu họ đạt kết quả tốt, họ có thể có cơ hội vào đại học hoặc tìm được một công việc tốt hơn trong tương lai.

A: Can the students enter the university after they are graduated from the secondary school?

Học sinh có thể vào học đại học sau khi họ tốt nghiệp trung học không?

B: No, they must finish a two-year matriculation before they can enter the university. But in Hong Kong, it is not easy to study in the university.

Không, họ phải học xong kỳ dự bị hai năm trước khi họ có thể vào học đại học. Nhưng ở Hồng Kông, không dễ học đại học đâu.

A: Why?

Sao vậy?

B: Because there are only two universities in Hong Kong. One is the Hong Kong University and one is the Chinese University. Every year, there are many students who take the examination of the university, but only a small number of them pass the examination and are being accepted.

Bởi vì chỉ có hai trường đại học ở Hồng Kông. Một trường là Đại học Hồng Kông và một trường là Đại học Trung Quốc. Hàng năm, có nhiều học sinh thi tuyển vào đại học, nhưng chỉ có một số ít học sinh thi đậu và được nhận vào học.

B: Some will enter other colleges; some will try again next year and some will go abroad.

Một số sẽ vào các trường cao đẳng khác; một số sẽ thi lại năm sau và một số sẽ đi du học.

A: Beside the university, are there any vocational training schools?
Ngoài trường đại học ra, có trường dạy nghề nào không?

B: Yes, there are some famous vocational training schools but still many students take part in the examination and the passing rate is still low.

Có, có một số trường dạy nghề nổi tiếng nhưng vẫn có nhiều học sinh dự thi và tỉ lệ đậu vẫn thấp.

A: Hence, it is a problem to find a school in Hong Kong!
Vì vậy, tìm được trường để học ở Hồng Kông là cả một vấn đề đấy!

B: Yes.
Đúng vậy.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Chương II

Appendix

Phụ lục

Beverage

Đồ uống

Coffee

Cà phê

Ice coffee

Cà phê đá

Black coffee

Cà phê đen

Water

Nước

Soda water

Nước xôđa

Mineral water

Nước khoáng

Ice water

Nước đá

Tea

Trà

Black tea

Hồng trà

Green tea

Trà xanh

Milk tea

Trà sữa

Milk

Sữa

Milk shake

Sữa lắc

Juice

Nước trái cây

Orange juice

Nước cam

Tomato juice

Nước cà chua

Lemonade

Nước chanh

Lemon tea

Trà chanh

Lemon squash

Nước chanh

Beer

Bia

Wine

Rượu vang

Bubbling wine

Rượu sủi tăm

Liqueur

Rượu mùi

Brandy

Rượu brandy

Champagne

Rượu sâmpanh

Cocktail

Cocktail

Cocoa

Cacao

Coke

Coca-cola

Ice-cream

Kem

Electrical Appliance

Đồ dùng bằng điện

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TV set

Máy tivi

Portable TV set

Máy tivi xách tay

Cassette tape-recorder

Máy ghi âm cát-xét

Cassette

Cát-xét

Tape-recorder

Máy ghi âm

Stereophonic phonograph

Máy quay đĩa âm thanh nổi

Amplifier

Bộ khuếch đại

Record player

Máy quay đĩa

Turntable

Mặt quay hình tròn, phẳng, trên đó đặt đĩa hát để quay

Pick-up

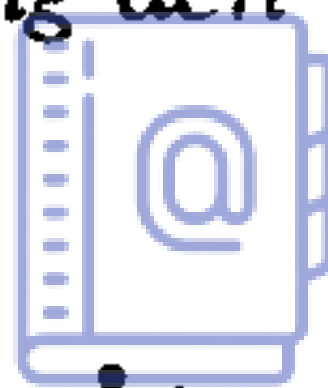
Bộ phận giữ kim đĩa hát của máy quay đĩa

Headphones

Tai nghe

Refrigerator
Washing machine
Air-conditioner
Vacuum cleaner
Electric fan
Thermal blanket
Electric heater
Radio
Callphone
Flashlight
Dry battery
Electric bulb

Tủ lạnh
Máy giặt
Máy điều hòa không khí
Máy hút bụi
Quạt điện
Chăn ấm
Lò sưởi điện
Radiô
Điện thoại
Đèn nháy
Bình điện khô
Bóng đèn điện



Fruit
downloadsachmienphi.com
Trái cây
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Apple
Apricot
Banana
Berry

Cherry
Chestnut
Coconut
Durian
Fig
Grape

Táo
Mơ
Chuối
Loại quả có nhiều hạt nhỏ nằm trong
cùi; quả mọng
Anh đào
Hạt dẻ
Dừa
Sầu riêng
Vả
Nho

Lemon

Loquat

Mango

Orange

Papaya

Pear

Pineapple

Peach

Persimmon

Pomegranate

Strawberry

Tangerine

Walnut

Watermelon

Chanh

Sơn trà

Xoài

Cam

Đu đủ

Lê

Dứa; thơm

Đào

Hồng

Lựu

Dâu tây

Quýt

Quả óc chó

Dưa hấu

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Insect

Côn trùng

Ant

Beetle

Bug

Cabbage butterfly

Cicada

Cricket

Dragonfly

Drone

Kiến

Bọ cánh cứng

Rệp

Bướm trắng thuộc giống Pieris, có ấu trùng ăn bắp cải

Ve sầu

Đế

Chuồn chuồn

Ong mật đực

Flea
Firefly
Grasshopper
Locust
Louse
Mosquito
Plant Louse
Queen bee
Termite
Worker bee

Bọ chét
Đom đóm
Châu chấu
Châu chấu
Rận
Muỗi
Rệp vừng
Ong chúa
Mối
Ong thợ

Kitchen Utensils

Dụng cụ nhà bếp

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Ventilator
Ventilation fan
Refrigerator
Gas oven
Gas range
Washing machine
Mixer
Stirrer
Egg-beater
Meat-mincer
Toaster
Water heater
Cupboard

Quạt máy; cửa thông gió
Quạt thông gió
Tủ lạnh
Bếp ga
Bếp ga (có lò nướng)
Máy giặt
Máy trộn
Máy khuấy
Dụng cụ đánh trứng
Máy xay thịt
Dụng cụ nướng bánh
Bình nước nóng tự động
Tủ chén

Bucket	Xô
Sink	Bồn rửa chén
Dish-towel	Khăn lau đĩa
Garbage can	Thùng rác
Canister	Hộp đựng trà; cà phê, v.v.
Oven mitt	Găng tay chống nóng
Soup pan	Chảo nấu xúp
Kettle	Ấm đun nước
Pan	Chảo; xoong
Pan-lid	Nắp chảo
Soup spoon	Muỗng ăn xúp
Turner	Cốc vại
Whisk	Dụng cụ đánh trứng
Kitchen knife	Dao bếp
Can opener	Cái mở hộp
Measure cup	Tách đong
Tray	Khay
Bowl	Chén
Dish	Đĩa
Spit	Cái xiên

Tableware

Bộ đồ ăn

Dining-table	Bàn ăn
Dining-chair	Ghế (trong bộ bàn ăn)
Napkin	Khăn ăn

Tablecloth
Knife
Fork
Spoon
Teaspoon
Glass
Teacup
Saucer
Plate
Coffee pot
Teapot
Vacuum bottle
Egg-cup
Sugar bowl
Sugar tongs
Butter container
Butter knife
Milk pitcher
Bread basket

Khăn trải bàn
 Dao
 Nĩa
 Muỗng
 Thìa uống trà; thìa cà phê
 Ly
 Tách trà
 Đĩa (đựng tách trà)
 Đĩa
 Bình cà phê
 Bình trà
 Bình thủy
 Chén nhỏ để trứng luộc
 Chén đường
 Cái kẹp đường
 Hũ bơ
 Dao cắt bơ
 Bình sữa
 Rổ đựng bánh mì

Tree

Cây cối

Bamboo
Beech
Cherry
Elm

Cây tre
 Cây sồi
 Cây anh đào
 Cây du

Ginkgo

Larch

Mountain ash

Oak

Palm

Vine

Willow

White birch

Wisteria

Cây đuôi chồn

Cây thông

Cây thanh lương trà

Cây sồi

Cây cọ

Cây nho

Cây liễu

Cây bulô trắng

Cây đậu tía

Vegetable



Rau củ

Arrowhead

Asparagus

Broad bean

Cabbage

Cauliflower

Chinese cabbage

Carrot

Corn

Cucumber

Egg-plant

Lotus root

Onion

Potato

Peanut

Rau mùi tên

Măng tây

Đậu tằm

Bắp cải

Bông cải (trắng); súp lơ

Bắp cải Trung Quốc

Cà rốt

Bắp

Dưa leo

Cà tím

Ngó sen

Hành tây

Khoai tây

Đậu phộng

Peas

Pumpkin

Radish

Spanish paprika

Spinach

Sweet potato

Taro

Tomato

Đậu Hà Lan

Bí

Củ cải

Ớt ngọt Tây Ban Nha

Rau bina

Khoai lang

Khoai sọ

Cà chua



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

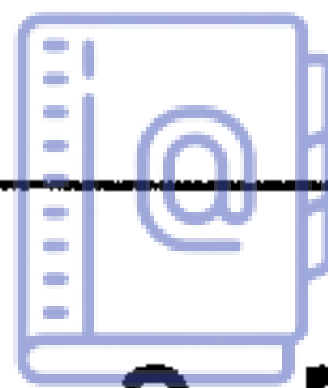


downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PART III

Phần III



Part I : 3-74

Part II : 75-128

Part III : 129-186

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

CONTENTS

Chương I

1. Talking with a Student	Nói chuyện với một học sinh 133
2. Studying and Exercises	Học hành và tập thể dục 135
3. English	Tiếng Anh 137
4. Interview	Phỏng vấn 140
5. In the Cinema	Trong rạp chiếu phim 144
6. The Zoo	Sở thú 146
7. In a Bank	Trong ngân hàng 149
8. At the Doctor's Office	Tại phòng mạch của bác sĩ 151
9. At the Post Office	Tại bưu điện 154
10. Borrow Money	Mượn tiền 156
11. A House to Let	Nhà cho thuê 158
12. Telephone Conversation	Nói chuyện điện thoại 160
13. Swimming	Bơi lội 163
14. At a Hotel	Tại khách sạn 165
15. Barber-shop	Tiệm cắt tóc 167
16. At a Stationery Shop	Tại cửa hàng bán văn phòng phẩm 169

Chương II

Appendix

Shops

Stadium

Post Office

Bank

Movie

Time

Car

Hotel

Colours

Ordinal Numbers

Electrical Appliance

Traffic

Tailor's Shop

Phụ lục

Cửa hàng 171

Sân vận động 172

Bưu điện 173

Ngân hàng 175

Phim 176

Thời gian 177

Xe hơi 178

Khách sạn 179

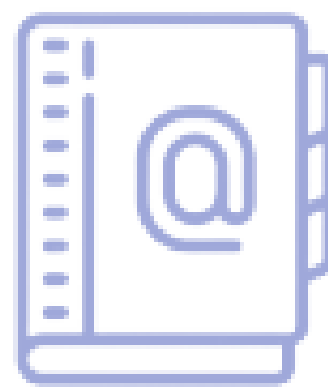
Màu sắc 180

Số thứ tự 181

Đồ dùng bằng điện 182

Giao thông 183

Tiệm may 185



Chương I

Lesson One

Bài một

Talking with a Student Nói chuyện với một học sinh

A: In which school are you studying now?

Bạn hiện đang học ở trường nào vậy?

B: I am now studying in ABC School.

Tôi hiện đang học ở trường ABC.

A: You are now in which form?

Bạn hiện đang học lớp mấy?

B: I am now in form 5.

Tôi hiện đang học lớp 5.

A: How long have you been studying in this school?

Bạn đã học ở trường này được bao lâu rồi?

B: I have been studying here from primary.

Tôi đã học ở đây từ hồi tiểu học.

A: Will you be graduated this year?

Bạn sẽ tốt nghiệp năm nay phải không?

B: Yes, I will attend the Hong Kong Certificate Examination this year.

Đúng vậy, năm nay tôi sẽ dự Kỳ thi Chứng chỉ Hồng Kông.

A: You study Arts or Science?

Bạn học Văn chương hay Khoa học?

B: I study Science.

Tôi học Khoa học.

A: Are you very busy with your homework?

Bạn có bận làm bài tập ở nhà lắm không?

B: Yes, very busy, I have to attend many examinations and tests.

Vâng, rất bận, tôi phải dự nhiều kỳ thi và kiểm tra.

A: Do you have any confidence in the Hong Kong Certificate Examination?

Bạn có thấy tự tin trong Kỳ thi Chứng chỉ Hồng Kông không?

B: Not much confidence, but I will try my best.

Không tự tin lắm, nhưng tôi sẽ cố gắng hết sức.

A: Will you continue your studies after graduation?

Bạn sẽ tiếp tục học sau khi tốt nghiệp chứ?

B: Yes, I will. I will study two years of matriculation and then take the examination of the Hong Kong University.

Vâng, nhất định vậy. Tôi sẽ học hai năm dự bị và rồi dự thi vào trường Đại học Hồng Kông.

A: It is a good idea, hope you will succeed.

Ý kiến hay đấy, mong bạn thành công.

B: Thank you.

Cám ơn.

Studying and Exercises

Học hành và tập thể dục

A: What are you doing now?

Bạn hiện đang làm gì vậy?

B: I am now having my revision; examination is coming soon.

Tôi hiện đang ôn bài; chẳng bao lâu nữa kỳ thi sẽ đến mà.

A: How do you spend your leisure time besides studying?

Ngoài học hành ra, bạn sử dụng thời gian rảnh như thế nào?

B: Nothing special. I do not have time to play because I spend most of my time with my homework.

Không làm gì đặc biệt cả. Tôi không có thời gian để chơi vì tôi dành hầu hết thời gian để làm bài tập ở nhà.

A: Do you do any exercises, such as playing football or swimming?

Bạn có tập thể dục, như là chơi bóng đá hoặc bơi lội không?

B: No.

Không.

A: How can it be? It is of no good to your health if you don't do any exercises.

Lẽ nào thế được? Nếu bạn không tập thể dục thì sẽ không tốt cho sức khỏe của bạn đâu.

B: I have to study a lot; how can I waste my time in sports and exercises?

Tôi phải học nhiều; vậy làm sao tôi có thể lãng phí thời gian vào việc chơi thể thao và tập thể dục được?

A: It will easily turn you to a dull boy if you only bury yourself in your work without any relaxation.

Bạn sẽ dễ dàng biến thành một gã ngờ nghếch nếu bạn chỉ biết vùi đầu vào công việc mà không thư giãn đấy.

B: Why?

Sao vậy?

A: When you have to study for a period of time, you need to rest for a while, relax yourself, do some exercises; after that, you will find yourself more refresh and when you continue your study, you will gain more.

Khi bạn phải học trong một thời gian, bạn cần phải nghỉ ngơi một lát, thư giãn, tập thể dục đôi chút; sau đó, bạn sẽ thấy tươi tỉnh hơn và khi bạn tiếp tục học, bạn sẽ tiếp thu nhiều hơn.

B: Is that true? I think I will have a try.

Có đúng thế không? Tôi nghĩ tôi sẽ thử.

A: How long have you been studying?

Bạn đã học được bao lâu rồi?

B: I have been studying for more than four hours.

Tôi đã học hơn bốn tiếng rồi.

A: You should take some rest now. Let us have a walk outside.

Bây giờ bạn nên nghỉ ngơi một lát. Chúng ta hãy ra ngoài đi dạo đi.

B: All right, let us go.

Được đấy, chúng ta hãy đi thôi.

English Tiếng Anh

A: In Hong Kong, which is the next popular language after Chinese?
Ở Hồng Kông, sau tiếng Trung Quốc ngôn ngữ nào phổ biến thứ nhì?

B: I think it should be English.
Tôi nghĩ chắc là tiếng Anh.

A: Why people are so eager to learn English?
Tại sao người ta lại hăng hái học tiếng Anh quá vậy?

B: The main reason is that English is popular all over the world.
Many people in foreign countries speak English.
Lý do chính vì là tiếng Anh phổ biến khắp nơi trên thế giới. Nhiều người nước ngoài nói tiếng Anh.

A: When do the Hong Kong people start to learn English?
Người Hồng Kông bắt đầu học tiếng Anh khi nào?

B: Usually, they start to learn English when they are in kindergarten.
Begin with, they learn alphabets and simple words. From primary to university, most subjects are being taught in English.

Thường thì họ bắt đầu học tiếng Anh khi họ đang học mẫu giáo.
Lúc bắt đầu, họ học bảng chữ cái và các từ đơn. Từ bậc tiểu học đến bậc đại học, hầu hết các môn học đều được dạy bằng tiếng Anh.

A: Is English very important in Hong Kong?
Ở Hồng Kông, tiếng Anh rất quan trọng phải không?

B: Yes, it will affect one's prospect. If you can speak fluent English, you can find a good job easily, if not, you will find it rather difficult to find a job that satisfies you. Besides that, if you know English, you can travel around or settle in some other places without any serious problem.

Đúng vậy, nó sẽ ảnh hưởng đến tương lai của một con người. Nếu bạn có thể nói tiếng Anh lưu loát, bạn có thể dễ dàng tìm được một công việc tốt, nếu không, bạn sẽ thấy khá khó khăn để tìm ra công việc mà làm bạn hài lòng. Ngoài ra, nếu bạn biết tiếng Anh, bạn có thể đi du lịch khắp nơi hoặc định cư ở những nơi khác mà không gặp bất cứ vấn đề nào nghiêm trọng cả.

A: What is the basic requirement if you want to learn English?

Nếu bạn muốn học tiếng Anh thì yêu cầu cơ bản là gì?

B: Hard study is important. In fact, English is not so difficult. You only have to practise more, listen and speak more, then your English will improve gradually.

Học chăm là điều quan trọng. Thật ra thì tiếng Anh không quá khó đâu. Bạn chỉ phải thực hành nhiều hơn, nghe và nói nhiều hơn, rồi tiếng Anh của bạn sẽ dần dần tốt hơn thôi.

A: How long will it take before one can speak fluent English?

Sẽ mất bao lâu trước khi người ta có thể nói tiếng Anh lưu loát?

B: It depends on oneself whether you are hard working or not. Some only learn for two or three years, then they can speak English fluently, but some learn English over ten years and still there is no improvement. But if you study real hard, it takes only a few years' time.

Điều đó phụ thuộc vào bản thân bạn có học chăm hay không. Một số người chỉ học trong hai hoặc ba năm, thì họ có thể nói tiếng Anh lưu loát, nhưng một số người học tiếng Anh hơn mười năm mà vẫn không có tiến bộ. Nhưng nếu bạn học chăm thật sự, thì chỉ mất một vài năm thôi.

A: Are there any other places where we can learn English besides in school?

Ngoài học ở trường ra thì có chỗ nào khác chúng ta có thể học tiếng Anh không?

B: Yes, there are many schools specialized in English. They are specially for those who have to work in the daytime and spend their night-time in study. You can get some information from these kinds of school.

Có, có nhiều trường chuyên về tiếng Anh. Chúng đặc biệt dành cho những người phải làm việc vào ban ngày và đi học vào ban đêm. Bạn có thể hỏi thông tin ở các loại trường này.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Interview

Phỏng vấn

Wong: May I have an interview with your personnel manager?

Xin vui lòng cho tôi được dự phỏng vấn với trưởng phòng nhân sự của quý vị.

Staff: Have you made any appointment with him before?

Nhân viên: *Cô có hẹn trước với ông ấy không?*

Wong: No, I did not. I just learned from the newspaper that you are in need of a secretary. May I apply for this position?

Không, tôi không có hẹn trước. Tôi chỉ thấy trong báo nói rằng quý vị đang cần một thư ký. Cho phép tôi nộp đơn xin công việc này.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Staff: Please wait for a second. I will talk to our personnel manager, Mr. Dickson first. Can I have your name, please?

Xin chờ một lát. Tôi sẽ nói chuyện với ông Dickson, trưởng phòng nhân sự của chúng tôi trước đã. Vui lòng cho tôi biết tên ạ.

Wong: My name is Nancy Wong.

Tên tôi là Nancy Wong.

* * * * *

Staff: Miss Wong, Mr. Dickson is free now. He would like to meet you. Please come along with me.

Cô Wong, bây giờ ông Dickson rảnh rồi. Ông ấy muốn gặp cô. Xin đi theo tôi.

Wong: Thank you!

Cám ơn!

Staff: Mr. Dickson, this is Miss Nancy Wong. Miss Wong, this is our personnel manager, Mr. Dickson.

Thưa ông Dickson, đây là cô Nancy Wong. Cô Wong, đây là trưởng phòng nhân sự của chúng tôi, ông Dickson.

Dickson: Good morning, Miss Wong. Please take a seat.

Xin chào cô Wong. Xin mời ngồi.

Wong: Good morning, Mr. Dickson.

Xin chào ông Dickson.

Dickson: Miss Wong, would you please let me know about your qualifications?

Cô Wong, vui lòng cho tôi biết về trình độ chuyên môn của cô.

Wong: I was graduated from the Hong Kong University one year ago. I studied Business Administration.

Tôi tốt nghiệp trường Đại học Hồng Kông cách đây một năm. Tôi đã học ngành Quản trị Kinh doanh.

Dickson: Have you brought any testimonials with you?

Cô có mang theo giấy chứng nhận nào không?

Wong: Yes, these are my school certificates.

Có, đây là những chứng chỉ giáo dục của tôi.

Dickson: Do you have any working experience?

Cô có kinh nghiệm làm việc nào không?

Wong: Yes, I worked in an import and export firm as a secretary for one year.

Có, tôi đã làm thư ký trong một công ty xuất nhập khẩu được một năm.

Dickson: Why did you quit your last job?

Tại sao cô bỏ công việc vừa rồi?

Wong: I quit because I learned that there is not much prospect while still working in that company, so I want to work in an other firm which can offer me a better chance of promotion.
Tôi bỏ việc vì tôi biết rằng không có nhiều triển vọng khi vẫn làm việc trong công ty đó, vì vậy tôi muốn làm việc trong một công ty khác có thể cho tôi cơ hội thăng tiến tốt hơn.

Dickson: Oh, I see. Do you know typing and shorthand?

Ồ, tôi hiểu. Cô có biết đánh máy và tốc ký không?

Wong: Yes, my typing speed is 60 words per minute. As for shorthand, I can take 120 words per minute.

Có, tốc độ đánh máy của tôi là 60 từ một phút. Còn về tốc ký, tôi có thể viết 120 từ một phút.

Dickson: Can you handle correspondence independently?

Cô có thể độc lập xử lý thư tín được không?

Wong: Yes, I can.

Được, tôi có thể.

Dickson: Can you speak any foreign language?

Cô có thể nói được ngoại ngữ nào không?

Wong: I can speak Cantonese, English and French.

Tôi có thể nói tiếng Quảng Đông, tiếng Anh và tiếng Pháp.

Dickson: How much do you want for your salary?

Cô muốn nhận mức lương bao nhiêu?

Wong: I hope to receive two thousand dollars a month. Can you please tell me what other benefits I will receive while working here?

Tôi hy vọng được nhận hai ngàn đô la một tháng. Vui lòng cho tôi biết những khoản phúc lợi khác mà tôi sẽ được hưởng khi làm việc ở đây.

Dickson: You will receive some bonus around Chinese New Year. Our working hours are from nine to five. But at first, you have to undergo a period of probation for three months, then automatically you will become a permanent staff here provided that we are satisfied with your work.

Cô sẽ nhận một số tiền thưởng vào khoảng gần ngày Tết Trung Quốc. Giờ làm việc của chúng ta là từ chín giờ đến năm giờ. Nhưng ban đầu, cô phải trải qua giai đoạn thử việc trong ba tháng, rồi tự động cô trở thành nhân viên dài hạn ở đây với điều kiện là chúng tôi hài lòng với công việc cô làm.

Wong: I see. When will I know the result, Mr. Dickson?

Tôi hiểu. Khi nào tôi sẽ biết kết quả, thưa ông Dickson?

Dickson: I will let you know within three days.

Tôi sẽ cho cô biết trong vòng ba ngày.

Wong: Thank you very much. Goodbye!

Cám ơn ông rất nhiều. Tạm biệt!

Dickson: Thanks for coming. Goodbye!

Cám ơn cô đã đến. Tạm biệt!

In the Cinema

Trong rạp chiếu phim

A: The seats in this cinema are very comfortable.
Chỗ ngồi trong rạp chiếu phim này rất thoải mái.

B: Of course, this cinema is a new one.
Tất nhiên rồi, rạp chiếu phim này là rạp mới mà.

A: The screen is very large.
Màn ảnh rất rộng.

B: Oh, yes, the facilities in this cinema are very modern, especially the sound system.
Ồ, vâng, những tiện nghi trong rạp chiếu phim này rất hiện đại, đặc biệt là hệ thống âm thanh.

A: Is today's picture a black and white one?
Phim hôm nay là phim trắng đen à?

B: No, it is technicolour.
Không, phim màu.

A: Do you know the synopsis of this picture?
Bạn có biết nội dung tóm tắt của bộ phim này không?

B: Yes, I do.
Có, tôi biết.

A: What is the story about?
Cốt chuyện nói về cái gì vậy?

B: It is a thriller.

Đây là một bộ phim ly kỳ.

A: Are the actor and actress famous movie stars?

Diễn viên nam và diễn viên nữ là những ngôi sao điện ảnh nổi tiếng phải không?

B: They are very famous; even the producer and director are well-experienced.

Họ rất nổi tiếng; ngay cả nhà sản xuất và đạo diễn cũng giàu kinh nghiệm.

A: Did they win any prizes?

Họ có giành được giải thưởng nào không?

B: This picture is chosen to be the best picture of the year.

Bộ phim này được bình chọn là bộ phim hay nhất trong năm.

A: How long has this picture been showing?

Bộ phim này được chiếu bao lâu rồi?

B: Oh, today is the première show and I have booked the tickets two days before.

Ồ, hôm nay là buổi chiếu đầu tiên và tôi đã đặt vé hai ngày trước đấy.

A: Look! Here is the trailer.

Nhìn kìa! Đoạn phim quảng cáo đây rồi.

B: We had better keep quiet now.

Bây giờ chúng ta nên giữ im lặng thì hơn.

The Zoo

Sở thú

A: Jimmy, how do we spend this afternoon?

Jimmy, chúng ta sẽ làm gì chiều nay?

B: Let us go to the zoo.

Chúng ta hãy đến sở thú đi.

A: That is a good idea. Let us go now.

Ý kiến hay đấy. Bây giờ chúng ta hãy đi thôi.



* * * * *

downloadsachmienphi.com

A: This zoo is a large one and owns a lot of animals.

Sở thú này rộng và có nhiều thú lắm.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B: Look! This tiger is very furious. I heard it came from Africa.

Nhìn kìa! Con cọp này trông rất dữ tợn. Tôi nghe nói là nó ở châu Phi đấy.

A: I am scared when I saw him but these monkeys are very funny.

Tôi thấy sợ khi tôi nhìn nó nhưng những chú khỉ này thì rất ngộ nghĩnh.

B: Yes, they climb up and down without any stop. They are very active and lovely. Look! Many people feed them with banana.

Vâng, chúng không ngừng leo lên leo xuống. Chúng rất năng động và đáng yêu. Nhìn kìa! Nhiều người cho chúng ăn chuối.

A: This lion is so quiet and do not bother to move a step; it seems that he should not be given the title "The King of all animals".

Con sư tử này thật yên lặng và chẳng buồn nhúc nhích; dường như nó không xứng với danh hiệu "Chúa tể của muôn loài".

B: Maybe it is the time for him to have a rest in the afternoon. What is this?

Có lẽ đây là lúc nó nghỉ ngơi vào buổi chiều. Đây là con gì vậy?

A: This is a leopard. He is very violent.

Đây là con báo. Nó rất hung dữ.

B: Why can't we see any elephant?

Tại sao chúng ta không thấy con voi nào cả?

A: Oh! He is over there. He is surrounded by a group of small children.

Ồ! Nó ở đằng kia. Nó đang bị một nhóm trẻ nhỏ vây quanh đấy.

B: He has a long nose. Is the elephant also from Africa, too?

Mũi nó dài thật. Con voi đó cũng ở châu Phi à?

A: No, I learned that he was from Thailand.

Không, tôi nghe nói là nó ở Thái Lan.

B: This animal has a very long neck; what is his name?

Con vật này có cái cổ rất dài; nó tên gì vậy?

A: This is a giraffe.

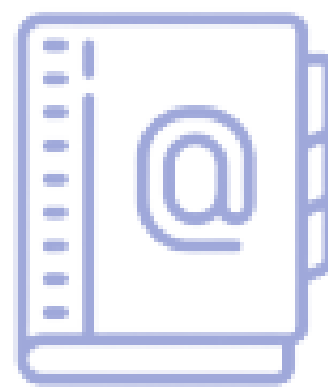
Đây là con hươu cao cổ.

B: They are very funny. Let me give them some food.

Chúng rất ngộ nghĩnh. Để tôi cho chúng một ít thức ăn.

A: Please don't. There is a regulation in the zoo that no visitors are allowed to feed the giraffe.

Xin đừng. Có quy định trong sở thú rằng du khách không được phép cho hươu cao cổ ăn.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

In a Bank

Trong ngân hàng

- A: Good morning, madam. What can I do for you?
Xin chào bà. Tôi có thể giúp gì cho bà ạ?
- B: Good morning, I want to open an account in this bank.
Xin chào, tôi muốn mở tài khoản tại ngân hàng này.
- A: You want to open a current account or a savings account?
Bà muốn mở tài khoản vãng lai hay tài khoản tiết kiệm ạ?
- B: I want to open a savings account.
Tôi muốn mở tài khoản tiết kiệm.
- A: Do you carry your Identity Card with you?
Bà có mang thẻ căn cước theo không?
- B: Yes, here it is.
Có, đây này.
- A: Can you tell me your address and telephone number?
Vui lòng cho tôi biết địa chỉ và số điện thoại của bà.
- B: My address is No. 10, 1st floor, Kowloon City and my telephone number is 3-801802.
Địa chỉ của tôi là số 10, tầng một, thành phố Kowloon và số điện thoại của tôi là 3-801802.
- A: How much money do you want to deposit in your savings account?
Bà muốn gửi bao nhiêu tiền vào tài khoản tiết kiệm của bà?

B: Five hundred dollars.

Năm trăm đô la.

A: Please wait for a while. I will help you with your application.

Xin chờ một lát. Tôi sẽ giúp bà điền đơn xin mở tài khoản.

B: Yes, thank you.

Vâng, cảm ơn.

* * * * *

A: Everything is settled. Please sign here.

Mọi thứ đã ổn rồi. Xin ký tên ở đây.

B: Yes, can you tell me what the rate of interest is?

Vâng, vui lòng cho tôi biết lãi suất là bao nhiêu vậy?

A: It is eight percent annually.

Lãi suất là tám phần trăm hàng năm.

B: What are the procedures if I want to deposit or withdraw money from this bank?

Tôi phải làm những thủ tục gì nếu tôi muốn gửi hoặc rút tiền ở ngân hàng này?

A: You just have to bring along with you your savings book, fill in the deposit slip or withdrawal slip; then you will get what you want.

Bà chỉ cần mang theo sổ tiết kiệm của bà, điền vào phiếu gửi tiền hoặc phiếu rút tiền; rồi bà sẽ làm được điều bà muốn.

B: Thank you very much.

Cảm ơn rất nhiều.

A: You are always welcome.

Không có chi.

Lesson Eight

Bài tám

At the Doctor's Office

Tại phòng mạch của bác sĩ

Doctor: Good morning, Mr. Ho. Please sit down.

Bác sĩ: Xin chào ông Ho. Mời ngồi.

Ho: Good morning, doctor.

Xin chào bác sĩ.

Doctor: What's wrong with you?

Có vấn đề gì với ông vậy?

Ho: I have a serious headache and a slight fever.

Tôi bị nhức đầu ghê gớm và bị sốt nhẹ.

Doctor: Please open your mouth and show me your tongue.

Xin há miệng ra cho tôi xem lưỡi của ông.

Ho: Yes, doctor.

Vâng, thưa bác sĩ.

Doctor: Please loosen your shirt and let me examine you.

Xin cởi áo sơ mi để tôi khám cho ông.

Ho: Yes.

Vâng ạ.

Doctor: Please take a deep breath.

Hãy hít thở sâu vào.

Ho: Yes.

Vâng ạ.

Doctor: It's all right. Please put on your shirt. Do you have any cough?

Được rồi. Mặc áo vào đi. Ông có bị ho không?

Ho: A little, especially at night.

Hơi bị ho, đặc biệt là vào ban đêm.

Doctor: Do you have any sore throat?

Ông có bị viêm họng không?

Ho: A little bit.

Hơi bị viêm họng thôi.

Doctor: Any appetite?

Có thèm ăn không?

Ho: I don't want to eat anything.

Tôi chẳng muốn ăn gì cả.

Doctor: Okay! I think it's influenza that bothers you.

Okay! Tôi nghĩ là bệnh cảm cúm đang làm phiền ông đấy.

Ho: Is that serious?

Có nặng lắm không?

Doctor: Not too serious, don't worry. All you need is rest. These tablets are all for you. Take it three times a day, then you will recover soon.

Không nặng lắm đâu, đừng lo. Tất cả những gì ông cần là nghỉ ngơi. Tất cả những viên thuốc này dành cho ông đấy. Uống một ngày ba lần, rồi ông sẽ sớm bình phục thôi.

Ho: Yes, do I have to come again tomorrow?

Vâng ạ, ngày mai tôi có phải đến đây nữa không?

Doctor: No, it's not necessary, but if you still find yourself not feeling well after taking these drugs, then come again.

Không. không cần đâu, nhưng nếu ông vẫn thấy không được khỏe sau khi uống thuốc này thì hãy đến đây nữa.

Ho: All right, thank you, doctor. Goodbye.

Vâng. cảm ơn bác sĩ. Tạm biệt.

Doctor: Don't mention it, goodbye and take good care of yourself.

Không có chi, tạm biệt và hãy giữ gìn sức khỏe nhé.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

At the Post Office

Tại bưu điện

A: Can you tell me how much postage it costs for this letter?

Vui lòng cho tôi biết tốn bao nhiêu bưu phí để gửi bức thư này?

B: Where do you send your letter to?

Ông gửi thư đi đâu ạ?

A: It's to England.

Đi Anh.

B: Do you send it by airmail or surface mail?

Ông gửi nó bằng đường hàng không hay bằng đường bộ ạ?

A: How long does it take if I send it by surface mail?

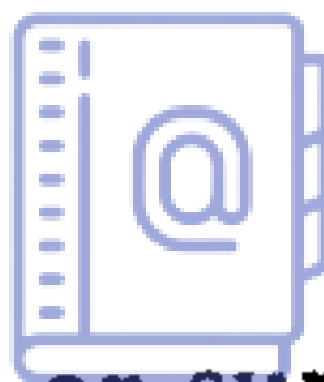
Mất bao lâu nếu tôi gửi bằng đường bộ?

B: If you send by surface mail, it takes one month's time, but if you send by airmail, it only takes about one week's time.

Nếu ông gửi bằng đường bộ thì mất một tháng, nhưng nếu ông gửi bằng đường hàng không thì chỉ mất một tuần thôi.

A: Well, I think I'll send it by airmail.

Vậy, tôi nghĩ tôi sẽ gửi thư bằng đường hàng không.



B: If you send a letter by airmail, it charges one dollar thirty cents for 15 grams. If you send an aerogram, it costs only eighty cents, but you cannot put any thing inside the aerogram.

Nếu ông gửi thư bằng đường hàng không, ông phải trả một đô la ba mươi xu cho 15 gam. Nếu ông gửi bằng thư aerogram* thì chỉ tốn tám mươi xu, nhưng ông không thể bỏ bất cứ thứ gì vào thư đó cả.

A: If I want to send a letter in Hong Kong, how much is the postage?

Nếu tôi muốn gửi thư ở Hồng Kông thì bưu phí là bao nhiêu vậy?

B: If it is a local mail, it only charges twenty cents for 30 grams.

Nếu đó là thư tín địa phương thì chỉ tốn hai mươi xu cho 30 gam thôi.

A: How long does it take before one can receive it?

Mất bao lâu trước khi người ta có thể nhận được nó?

B: About one day.

Khoảng một ngày.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A: How much will it cost if I send it by registered mail?

Nếu tôi gửi thư bảo đảm thì sẽ tốn bao nhiêu?

B: An additional fee of HK\$2 is charged to all destinations.

Gửi đi đâu cũng tính thêm cước phí 2 đô la Hồng Kông.

A: If send by express, how much will it charge?

Nếu gửi tốc hành thì sẽ tính bao nhiêu?

B: An additional fee of HK\$3 is added for the express delivery.

Cước phí 3 đô la Hồng Kông được tính thêm cho việc chuyển phát nhanh.

*aerogram còn được gọi là air letter, chỉ giấy viết thư có thể gấp lại làm phong bì để gửi bằng đường hàng không với giá rẻ.

A House to Let

Nhà cho thuê

A: Is there a flat to let?
Có căn hộ cho thuê không?

B: Yes. Please come in and have a look.
Có. Mời vào xem.

A: Thank you!
Cám ơn!

B: How many people will live in this flat?
Bao nhiêu người sẽ sống trong căn hộ này?

A: There are four people; two are children.
Có bốn người; trong đó có hai đứa trẻ.

B: I think this flat will be suitable for you.
Tôi nghĩ căn hộ này sẽ thích hợp cho quý vị.

A: What is the area of this flat?
Diện tích của căn hộ này là bao nhiêu?

B: It is six hundred square feet. There are two bedrooms, one living room, one bathroom and one kitchen.
Sáu trăm bộ vuông. Có hai phòng ngủ, một phòng khách, một phòng tắm và một nhà bếp.

A: Which direction is this house facing?
Ngôi nhà này ở hướng nào?

B: It is facing south with good air flow. You can see the sea view through the windows.

Nó ở hướng nam, rất thoáng khí. Quý vị có thể ngắm cảnh biển qua cửa sổ đây.

A: How much is the rent?

Tiền thuê là bao nhiêu?

B: One thousand and two hundred dollars per month excluding water and electric charges.

Một ngàn hai trăm đô la một tháng, không tính tiền nước và tiền điện.

A: Is there any car park downstairs?

Có chỗ đậu xe ở tầng dưới không?

B: Yes, there is but the rent is three hundred dollars per month.

Có, nhưng tiền thuê là ba trăm đô la một tháng.

A: Would you reduce some of your rent?

Vui lòng giảm tiền thuê một ít được không?

B: No, sorry, it is really very cheap.

Không, xin lỗi, thật sự là rẻ lắm rồi.

A: When can we move in?

Khi nào chúng tôi có thể chuyển đến?

B: The first day of next month.

Ngày 1 tháng tới.

A: Then I give you some deposit now and I will move in next month.

Vậy thì bây giờ tôi đưa cho cô một ít tiền đặt cọc và tháng tới tôi sẽ chuyển đến.

B: That is good. Thank you!

Thế thì tốt. Cảm ơn!

Telephone Conversation

Nói chuyện điện thoại

Lee: Hello!

Xin chào!

Secretary: Hello, this is the Ocean Trading Company. May I help you?

Thư ký: Xin chào. Công ty Thương mại Đại dương đây. Ông cần gì ạ?

Lee: Can I speak to Mr. Chan, please?

Vui lòng cho tôi gặp ông Chan.

Secretary: I am sorry, he is not in. I am Mr. Chan's secretary. Would you like to leave a message?

Tôi rất tiếc, ông ấy không có ở văn phòng. Tôi là thư ký của ông Chan. Ông có muốn để lại lời nhắn không?

Lee: No, thank you. I will call him again tomorrow.

Không, cảm ơn. Ngày mai tôi sẽ gọi lại cho ông ấy.

Secretary: But I am sorry, tomorrow, Mr. Chan will be out most of the day. Is it necessary for him to call you back?

Nhưng tôi lấy làm tiếc, ngày mai ông Chan sẽ đi vắng gần như suốt ngày. Ông ấy có cần phải gọi lại cho ông không?

Lee: Yes, thank you.

Có, cảm ơn.

Secretary: Can I have your name, please?

Vui lòng cho tôi biết tên của ông ạ.

Lee: Yes, my name is Lee Man and my telephone number is 5-221223.

Vâng, tên tôi là Lee Man và số điện thoại của tôi là 5-221223.

Secretary: Thank you, I will tell Mr. Chan that you have called.

Cám ơn, tôi sẽ báo với ông Chan rằng ông đã gọi điện.

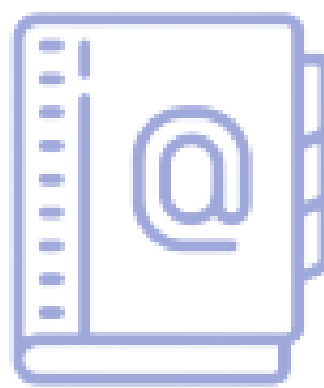
Lee: Thank you very much.

Cám ơn rất nhiều.

Secretary: You are welcome.

Không có chi.

* * * * *



Lee: Hello.

Xin chào.

Operator: Hello, this is the Ocean Trading Company. May I help you?

Nhân viên

trực tổng đài: Xin chào, Công ty Thương mại Đại dương đây. Ông cần gì ạ?

Lee: May I speak to Mr. Chan, please?

Vui lòng cho tôi gặp ông Chan.

Operator: Who is calling, please?

Vui lòng cho biết ai đang gọi vậy?

Lee: I am Lee from A & B Company.

Tôi là Lee ở Công ty A & B.

Operator: Just one minute, please.

Xin chờ một lát.

Operator: I am sorry, Mr. Chan is speaking on another line right now. Will you please hold on and he will be with you in just a few minutes?

Tôi rất tiếc, ngay lúc này ông Chan đang bận nói chuyện trên một đường dây khác. Xin ông vui lòng giữ máy và ông ấy sẽ nói chuyện với ông ngay.

Lee: Yes, thank you.

Vâng, cảm ơn.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Swimming

Bơi lội

A: How do you spend your time in hot summer?

Vào mùa hè nóng nực, bạn sử dụng thời gian như thế nào?

B: I would like to go to the beach.

Tôi muốn đến bãi biển.

A: Which beach do you think is the nicest one in Hong Kong?

Bạn nghĩ bãi biển nào đẹp nhất ở Hồng Kông?

B: There are many of them but I like Repulse Bay best.

Có nhiều bãi biển đẹp nhưng tôi thích bãi biển ở vịnh Repulse nhất.

A: Is the beach clean and quiet?

Bãi biển đó sạch sẽ và yên tĩnh phải không?

B: It is clean but crowded when there is a holiday.

Nó sạch sẽ nhưng đông đúc vào ngày lễ.

A: Will there be any accident while swimming in this beach?

Có tai nạn nào trong khi bơi ở bãi biển này không?

B: Sometimes accidents happened, but there are lifeguards in every beach to avoid accidents.

Đôi khi có tai nạn xảy ra, nhưng có các nhân viên cứu hộ ở tại mọi bãi biển để đề phòng tai nạn.

A: Besides swimming in the beach, are there any public swimming pools in Hong Kong?

Ngoài việc đi bơi ở bãi biển ra, có hồ bơi công cộng nào ở Hồng Kông không?

- B:** Yes, there are several public swimming pools in Hong Kong.
They have changing rooms and bathrooms inside.
Có, có vài hồ bơi công cộng ở Hồng Kông. Bên trong có phòng thay đồ và phòng tắm.
- A:** Is water skiing very popular in Hong Kong?
Trượt nước rất phổ biến ở Hồng Kông phải không?
- B:** Not very popular, because the beaches in Hong Kong are not spacious enough for water skiing.
Không phổ biến lắm, vì các bãi biển ở Hồng Kông không đủ rộng để trượt nước.
- A:** Do you go swimming everyday in summer?
Vào mùa hè, bạn đi bơi hàng ngày à?
- B:** Not everyday but three or four times a week. Sometimes I go swimming and sometimes I just go to have a sunbath.
Không đi bơi hàng ngày nhưng ba hoặc bốn lần một tuần. Đôi khi tôi đi bơi và đôi khi tôi chỉ đi tắm nắng thôi.
- A:** Are you an expert in swimming?
Bạn là một người bơi giỏi phải không?
- B:** Oh, I am not.
Ồ, không phải vậy đâu.

Lesson Fourteen

Bài mười bốn

At a Hotel Tại khách sạn

A: Good afternoon, sir. What can I do for you?

Xin chào ông. Tôi có thể giúp gì cho ông ạ?

B: Good afternoon. Do you have a vacant room?

Xin chào. Cô có phòng trống không?

A: Have you made any reservation before?

Ông có đặt phòng trước không?

B: Yes, I made a reservation by post two weeks ago.

Có, cách đây hai tuần tôi đã đặt phòng qua bưu điện.

A: May I have your name, sir?

Vui lòng cho tôi biết tên của ông, thưa ông.

B: My name is Sam Lee.

Tên tôi là Sam Lee.

A: Oh, yes, we have reserved a single room for you. Please fill in this form and sign below.

Ồ, vâng, chúng tôi đã dành một phòng đơn cho ông. Xin điền vào đơn này và ký tên dưới đây.

B: All right. What is my room number?

Vâng. Phòng của tôi số mấy vậy?

A: Your room number is 901 and is ready by now. Our boy will carry all your luggages to your room. How long will you be staying, Mr. Lee?

Phòng của ông số 901 và bây giờ đã chuẩn bị xong rồi. Nhân viên phục vụ của chúng tôi sẽ mang tất cả hành lý của ông lên phòng. Ông sẽ ở trong bao lâu, thưa ông Lee?

B: I will stay here for two days and how much does it cost per day?
Tôi sẽ ở đây trong hai ngày và giá phòng bao nhiêu một ngày vậy?

A: Four hundred and fifty dollars per day.
Bốn trăm năm mươi đô la một ngày ạ.

B: Is breakfast included?
Tính luôn cả bữa điểm tâm chứ?

A: Yes, it is already included.
Vâng, đã tính luôn rồi ạ.

B: Are there any supplementary charges?
Có chi phí bổ sung nào không?

A: Yes, there will be a 10% service charge
Có ạ, sẽ có 10% phí phục vụ.

B: I see. May I have my key?
Tôi hiểu. Vui lòng đưa cho tôi chìa khóa.

A: Sure, here is your key. Do you need any morning call tomorrow?
Vâng, chìa khóa của ông đây. Ngày mai ông có cần gọi điện báo thức buổi sáng không?

B: Yes, please call me up at seven.
Cần chứ, xin gọi tôi dậy lúc bảy giờ.

Lesson Fifteen

Bài mười lăm

Barber-shop

Tiệm cắt tóc

A: Good morning, sir.

Xin chào ông.

B: Good morning. I want to have my hair cut.

Xin chào. Tôi muốn cắt tóc.

A: Please sit down. How do you want it cut?

Mời ngồi. Ông muốn cắt tóc như thế nào?

B: Please have my back and sides cut short at standard length, but not too much at front.

Xin cắt ngắn vừa phải tóc ở phía sau và ở hai bên, nhưng đừng cắt quá nhiều tóc phía trước.

A: Do you want a shampoo and a shave?

Ông có muốn gội đầu và cạo râu không?

B: I only need a shampoo. My scalp feels itchy. Please massage it for a while.

Tôi chỉ cần gội đầu thôi. Tôi cảm thấy da đầu ngứa ngáy. Xin xoa bóp giùm một lát nhé.

A: Do you want your hair signed?

Ông có muốn sấy không?

B: Yes, I want my hair signed.

Có, tôi muốn sấy tóc.

A: Do you want your hair to be parted?

Ông có muốn rẽ tóc không?

B: Yes, on the left, please.

Muốn, rẽ bên trái nhé.

A: • Do you want any hair pomade?

Ông có muốn bôi dầu chải tóc không?

B: Oh, no, please don't put any oil on my hair.

Ồ, không, xin đừng bôi chút dầu nào lên tóc tôi nhé.

A: Here it is. Please have a look at the mirror.

Xong rồi. Xin hãy nhìn vào gương xem.

B: Quite well, but the hair at the back is still a bit long. Will you please trim it for me?

Tốt lắm, nhưng tóc ở phía sau vẫn còn hơi dài. Vui lòng tỉa giùm tôi.

A: Certainly. How do you like it now?

Vâng. Bây giờ ông thấy nó như thế nào?

B: Very good, thank you.

Rất tốt, cảm ơn.

Lesson Sixteen

Bài mười sáu

At a Stationery Shop

Tại cửa hàng bán văn phòng phẩm

A: Good afternoon, sir. What can I do for you?

Xin chào ông. Tôi có thể giúp gì cho ông ạ?

B: Can you show me some fountain pen?

Vui lòng cho tôi xem vài cây viết máy.

A: What kind of fountain pen do you want to buy?

Ông muốn mua loại viết máy nào ạ?

B: I want something very special. It is a present for my boss.

Tôi muốn loại nào đó rất đặc biệt. Đó là quà tặng cho ông chủ của tôi mà.

A: How about this one? It is German made, the tip and the cap is 18K gold.

Cây này được không? Nó được sản xuất tại Đức, ngòi và nắp của nó bằng vàng 18K đấy.

B: Can I try it?

Tôi viết thử được không?

A: Sure, here is the paper.

Vâng, giấy đây.

B: It is not very smooth and the lines are a bit narrow. Do you still have another type of fountain pen?

Nó không êm lắm và nét hơi mảnh. Anh còn có loại viết máy khác không?

- A: Yes, we have various types of fountain pen. I can introduce another one for you. This one is much better. Please try again.
Vâng, chúng tôi có nhiều loại viết máy khác nhau. Tôi có thể giới thiệu cho ông một cây viết khác. Cây này tốt hơn nhiều. Xin thử lại đi.
- B: This one is much better. How much is this?
Cây này tốt hơn nhiều. Giá bao nhiêu vậy?
- A: Three hundred dollars.
Ba trăm đô la.
- B: It is too expensive. Can you give me a discount?
Đắt quá. Anh có thể giảm giá cho tôi được không?
- A: All right, I can offer you a 20% discount. That is two hundred and forty dollars exactly.
Được rồi, tôi có thể giảm giá 20% cho ông. Như thế chính xác là hai trăm bốn mươi đô la.
- B: Please wrap it for me. Here is three hundred dollars.
Xin gói nó lại cho tôi. Ba trăm đô la đây.
- A: Thank you very much. Here is your change, sir.
Cám ơn rất nhiều. Tiền thối lại đây, thưa ông.

Chương II

Appendix

Phụ lục

Shops **Cửa hàng**

Department store	Cửa hàng bách hóa
Supermarket	Siêu thị
Jewelry shop	Cửa hàng nữ trang
Tailor's shop	Tiệm may
Wine shop	Cửa hàng rượu
Barber-shop	Tiệm hớt tóc
Beauty salon	Thẩm mỹ viện
Drugstore	Tiệm thuốc
Record shop	<u>Cửa hàng băng đĩa</u>
Restaurant	Nhà hàng
Shoe shop	Cửa hàng giày
Bakery	Tiệm bánh
Bookstore	Tiệm sách
Curio shop	Cửa hàng đồ quý hiếm
Hat store	Cửa hàng mũ
Fruit store	Cửa hàng trái cây
Vegetable store	Cửa hàng rau
Butcher's shop	Cửa hàng thịt
Bird fancier	Cửa hàng cho người chơi chim
Fishmonger's	Cửa hàng bán cá

Dog fancier

Camera store

Leather goods Co.

Umbrella store

Optical store

Toy shop

Music store

Gas station

Car shop

Auto plant

Bicycle shop

Hotel

Theater

Bar

Nightclub

Club

Casino

Cửa hàng cho người nuôi chó

Cửa hàng bán camera

Công ty hàng làm bằng da

Cửa hàng bán dù

Cửa hàng bán kính

Cửa hàng đồ chơi

Cửa hàng bán băng đĩa

Trạm xăng

Cửa hàng bán xe hơi

Nhà máy sản xuất xe hơi

Cửa hàng bán xe đạp

Khách sạn

Nhà hát

Quán rượu

Hộp đêm

Câu lạc bộ

Sòng bạc

Stadium

Sân vận động

Gymnasium

Tennis court

Boxing gym

Soccer field

Training center

Swimming pool

Phòng tập thể dục

Sân quần vợt

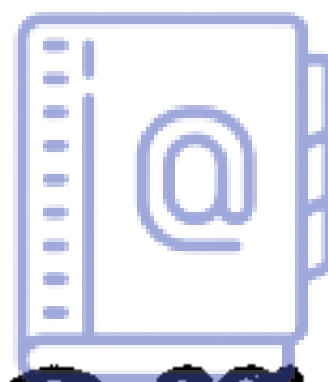
Phòng tập quyền Anh

Sân bóng đá

Trung tâm huấn luyện

Hồ bơi

Skating rink	Sân trượt băng; sân trượt patanh
Pro-wrestling	Đấu vật chuyên nghiệp
Auto race	Cuộc đua xe hơi
Shooting ground	Sân bắn
Golf course	Sân gôn
Skiing ground	Sân trượt tuyết
Camping ground	Bãi cắm trại
Hunting site	Khu săn bắn
Arena	Đấu trường
Fishing place	Chỗ câu cá
Boat race	Cuộc đua thuyền



Post Office

downloadsachmienphi.com

Bưu điện

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

General post office	Bưu điện chính
Post office box (P.O. Box)	Hộp thư bưu điện
Mailbox	Hộp thư
Postman	Người đưa thư
Postmark	Dấu bưu điện
Postmaster	Trưởng phòng bưu điện
Postal clerk	Nhân viên bưu điện
Letter	Thư
Sealed letter	Thư đã niêm phong
Unsealed letter	Thư chưa niêm phong
Registered letter	Thư bảo đảm
Registration fee	Phí đăng ký

Postcard	Bưu thiếp
Aerogram	Giấy viết thư có thể gấp lại làm phong bì để gửi bằng đường hàng không với giá rẻ
Printed matter	Ấn phẩm
Stamp	Tem
Postage	Bưu phí
Parcel	Bưu kiện
Air parcel	Bưu kiện gửi bằng đường hàng không
Surface parcel	Bưu kiện gửi bằng đường bộ
Parcel receipt	Biên lai nhận bưu kiện
Airmail	Thư tín gửi bằng đường hàng không
Second-class mail	Thư tín hạng hai
Second-class airmail	Thư tín gửi bằng đường hàng không hạng hai
Surface mail	Thư tín gửi bằng đường bộ
Speedpost	Thư tín tốc hành
Insured letter	Thư được bảo hiểm
Insured parcel	Bưu kiện được bảo hiểm
Express delivery	Chuyển phát nhanh
Small packets	Bưu kiện khổ nhỏ
Inland parcels	Bưu kiện nội địa
A Blue Airmail Label	Nhãn thư tín gửi bằng đường hàng không màu xanh
Overweight	Quá cân
Sender, addressor	Người gửi
Addressee, recipient	Người nhận
Address	Địa chỉ
Despatch Note	Thư báo gửi bưu phẩm
c/o (Care of)	Nhờ chuyển

Bank

Ngân hàng

Branch	Chi nhánh
Account	Tài khoản
Savings account	Tài khoản tiết kiệm
Current account	Tài khoản vãng lai
Fix deposit	Gửi tiền thời hạn cố định
Account name	Tên tài khoản
Account number	Số tài khoản
Savings account passbook	Sổ gửi tiền tài khoản tiết kiệm
Cheque, check	Chi phiếu
Cheque number	Số chi phiếu
Crossed check	Chi phiếu có dấu gạch chéo
Cash check	Chi phiếu tiền mặt
Travelers' check	Chi phiếu du lịch
Checkbook	Sổ chi phiếu
Cash	Tiền mặt
Cashier	Nhân viên thu ngân
Teller	Nhân viên thu ngân
Withdrawal slip	Phiếu rút tiền
Cash deposit slip	Phiếu gửi tiền mặt
Cheque deposit slip	Phiếu gửi chi phiếu
Transfer deposit slip	Phiếu gửi tiền chuyển nhượng
Note	Tờ bạc giấy
Coin	Tiền kim loại
Draft	Hối phiếu
Bonds	Trái phiếu

Letter of credit	Thư tín dụng
Interest	Tiền lãi
Commission	Tiền hoa hồng
Remittance	Việc chuyển tiền
Remitter	Người gửi tiền
Bank holiday	Ngày ngân hàng đóng cửa

Movie Phim

Film, movie	Phim
Cinema, theater	Rạp xi-nê; rạp chiếu bóng; rạp hát
Three Dimensional film	Phim không gian ba chiều
Wide-screen	Màn ảnh rộng
Comedy	Phim hài
Tragedy	(Phim) bi kịch
Documentary film	Phim tài liệu
Newsreel	Phim thời sự
Feature film	Phim điện ảnh
Scientific film	Phim khoa học
Sports film	Phim thể thao
Musical film	Phim ca nhạc
Cartoon	Phim hoạt hình
Colour film, technicolor film	Phim màu
Black and white film	Phim trắng đen
Theme song	Bài hát chủ đề

Caption	Lời thuyết minh
Script, scenario	Kịch bản
Actor	Diễn viên nam
Actress	Diễn viên nữ
Cast	Dàn diễn viên (tất cả diễn viên tham gia một bộ phim)
Director	Đạo diễn
Assistant director	Trợ lý đạo diễn
Producer	Nhà sản xuất
Cameraman	Người quay phim
Recordist	Người thu âm
Make-up artist	Nghệ sĩ hóa trang
Dresser	Người phục trang
Lighting man	Nhân viên phụ trách ánh sáng
Camera	Máy quay phim
Megaphone	Loa phóng thanh
Microphone	Micrô
Reflector	Vật phản quang

Time

Thời gian

today	hôm nay
tomorrow	ngày mai
yesterday	hôm qua
the day before yesterday	hôm kia
the day after tomorrow	ngày mốt

daily
everyday
each day
the next day
the following morning
the following day
two days ago
three days later
every other day
every three days

hàng ngày
hàng ngày
mỗi ngày
ngày kế tiếp
sáng hôm sau
ngày hôm sau
cách đây hai ngày
ba ngày sau
hai ngày một lần
ba ngày một lần



Xe hơi

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Dash panel

Bảng đồng hồ

Front wheel disc brakes

Phanh đĩa bánh trước

Cylinder

Xi lanh

Engine

Động cơ

Body

Thân xe

Underside

Đáy xe

Coil suspension

Hệ thống gi c m xóc cuộn

Seat

Ghế ngồi

Bucket seat

Ghế ngồi có lưng tựa ôm tròn chư một người

Top

Mui xe

Hard top

Mui xe cứng

Sun roof top

Mui xe chống nắng

Convertible
Windscreen wipers
Rearview mirror
Clutch
Shock absorbers
Steering-wheel
Footbrake
Handbrake
Fuel gauge
Back-up lights
Electric wipers
Jack and Tool Kit
Head lights
Rear lights

Xe hơi có mui xe có thể gập xuống
Cần gạt kính xe
Gương chiếu hậu
Khớp ly hợp
Thiết bị giảm xóc
Tay lái
Phanh chân
Phanh tay
Đồng hồ đo nhiên liệu
Đèn báo hiệu lùi xe
Cần gạt điện
Bộ kích xe và đồ nghề
Đèn trước
Đèn sau

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Hotel
Khách sạn

Banqueting hall
Dining room
Coffee room
Snack bar
Lounge bar
Mezzanine
Bellboy
Bellhop
Ground floor

Phòng dạ tiệc
Phòng ăn
Phòng uống cà phê
Quán rượu; quán bán đồ ăn nhẹ
Quán rượu
Tầng lễ
Nhân viên khuôn vác hành lý
Nhân viên khuôn vác hành lý
Tầng trệt

1st floor	Tầng một
2nd floor	Tầng hai
Top floor	Tầng thượng
Penthouse	Tầng mái
Bar	Quán rượu
Dining hall	Phòng ăn
Balcony	Ban công
Cocktail lounge	Quán rượu
Main lobby	Hành lang chính
Cloakroom	Phòng gửi áo mũ
Baggage room	Phòng gửi hành lý
Doorman	Nhân viên gác cửa
Check in	Làm thủ tục nhận phòng
Check out	Làm thủ tục trả phòng
Bed sheets	Khăn trải giường
Pillow	Gối

Colours

Màu sắc

Red	Đỏ
Yellow	Vàng
Blue	Xanh da trời
White	Trắng
Black	Đen
Purple	Tía
Royal blue	Xanh lam sẫm

Rose	Hồng
Green	Xanh lá cây
Brown	Nâu
Orange	Cam
Pink	Hồng
Grey	Xám
Rust	Màu gỉ sắt; nâu đỏ nhạt
Cream	Kem
Bronze	Màu đồng; nâu đỏ nhạt
Crimson	Đỏ thẫm
Maroon	Nâu sẫm
Navy blue	Xanh hải quân
Sky blue	Xanh da trời
Charcoal grey	Xám than
Gold	Vàng
Silver	Bạc

Ordinal Numbers

Số thứ tự

first	thứ nhất
second	thứ hai
third	thứ ba
fourth	thứ tư
fifth	thứ năm
sixth	thứ sáu
seventh	thứ bảy

eighth
 ninth
 tenth
 eleventh
 twelfth
 thirteenth
 fourteenth
 twentieth
 twenty-first
 twenty-second
 twenty-third
 thirtieth

thứ tám
 thứ chín
 thứ mười
 thứ mười một
 thứ mười hai
 thứ mười ba
 thứ mười bốn
 thứ hai mươi
 thứ hai mươi một
 thứ hai mươi hai
 thứ hai mươi ba
 thứ ba mươi



Electrical Appliance Đồ dùng bằng điện

Crank handle
 Shift key
 Register
 Tabulator

Tay quay
 Phím chữ hoa
 Công tơ; máy ghi
 Thiết bị trên máy chữ để đẩy tới một
 loạt các vị trí đã ấn định khi đánh
 bảng, đánh cột hàng dọc

Adding machine
 Calculating machine
 Calculator
 Office copier
 Photostat machine
 Duplicator

Máy cộng
 Máy tính
 Máy tính
 Máy sao chép
 Máy sao chép
 Máy sao chép

Alphabets
Running total
Grand total
Error
Mistake
Miscalculation
Sum, amount
Difference
Product
Remainder
Typewriter
Keyboard
Characters
Casing
Mechanism

Bảng chữ cái
Tổng số hiện có
Tổng cộng
Lỗi
Lỗi
Tính nhầm
Số tiền
Sự khác biệt
Tích số
Số dư

Máy đánh chữ
Bàn phím
Ký tự
Hộp/Vỏ bọc bảo vệ
Cơ cấu

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

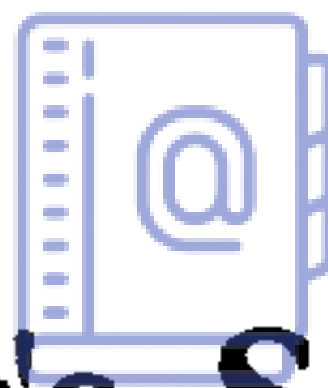
Traffic Giao thông

Stop
Start
Turn right
Turn left
Straight on
Tram
Tramway
Track
Bus

Dừng
Khởi động
Rẽ phải
Rẽ trái
Đi thẳng
Xe điện
Đường ray xe điện
Đường ray xe lửa
Xe buýt

Taxi	Xe taxi
Private car	Xe hơi riêng
Vehicles	Xe cộ
Motorcycle	Xe máy
Scooter	Xe scuter (vespa)
Bicycle	Xe đạp
Rickshaw	Xe kéo
Traffic light	Đèn giao thông
Zebra line	Lối đi dành cho người đi bộ qua đường
Sidewalk	Lề đường; vỉa hè
Pedestrian crossing	Lối đi dành cho người đi bộ qua đường
Pedestrian road	Đường dành cho người đi bộ
Narrow road	Đường hẹp
Curve	Đường cong
Bend	Đường cong
Bridge	Cầu
1st class	Hạng nhất
2nd class	Hạng nhì
Taxi stand	Bến đỗ xe taxi
Bus-stop	Trạm xe buýt
Accident	Tai nạn
Traffic accident	Tai nạn giao thông
Traffic police	Cảnh sát giao thông
Dual way	Đường hai chiều
Single way	Đường một chiều
No entry	Cấm vào
Parking space	Chỗ đậu xe
Parking lot	Bãi đậu xe

Town	Thành phố (nhỏ)
Countryside	Miền quê
Urban district	Khu đô thị
Rural district	Khu nông thôn
Suburban district	Khu ngoại ô
Highway	Xa lộ
Main street	Đường chính
Thoroughfare	Đường phố lớn
By-street	Đường phụ
Shortcut	Đường tắt
Roundabout	Bùng binh



Tailor's Shop

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Thợ may

Tailor	Tiệm may
Tailor's shop	Thợ may áo đầm
Dress maker	Nới rộng (áo quần)
To let out	Thu hẹp (áo quần)
To take in	Hạ gấu (quần)
To let down	Áo dạ hội
Evening dress	Áo smốckinh
Dinner-jacket	Áo smốckinh
Tuxedo	Áo khoác
Coat	Sửa (áo quần)
To clip	Ủi
Iron, press	

Zip fastener	Dây kéo
Pins	Đinh ghim
Safety pins	Đinh ghim an toàn
Marking chalk	Phấn đánh dấu
Sewing threads	Chỉ khâu
Single breasted	(Áo vét) cài bằng trước ngực
Double breasted	(Áo vét) cài chéo trước ngực
Lining	Lớp vải lót
Button-in lining	Lớp vải lót có nút bên trong
Zip-in lining	Lớp vải lót có dây kéo bên trong
Buttons	Nút
Pocket	Túi
Buckle	Cái khóa (thắt lưng)
Jacket	Áo vét
Sports jacket	Áo vét thể thao
Suit	Bộ com lê
Trousers	Quần dài
Slacks	Quần dài
Pants	Quần dài
Lounge suit	Bộ com lê
Waistcoat	Áo gilê
Vest	Áo gilê
Check	Carô
Stripe	Sọc
Plain	Trơn
Suiting	Vải để may com lê
Material	Vải
Woolen material	Vải sợi len

Tiếng Anh thực dụng cho người bắt đầu (tái bản)

Biên dịch
Lê Huy Lâm – Phạm Văn Thuận

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập

Trình bày sách

Sửa bản in



ĐÀO TRỌNG ĐỨC

PHẠM VĂN VINH

VÂN ANH

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Quận 1

☎ 8225340 – 8296764 – 8222726 – 8296713 – 8223637

Fax: 8222726

E-mail: nxbtphcm@vnn.vn

Thực hiện liên doanh

Nhà sách MINH TÂM

286^B An Dương Vương P4 Q5 TP.HCM

☎ 8353608 – 8354845 Fax 8302417

In 1.000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại Công ty Cổ Phần In Thanh Niên – 62 Trần Huy Liệu –
Q. Phú Nhuận – Thành phố Hồ Chí Minh. Số xuất bản 342-08/CXB/150-14/THTPHCM.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6-2008.